

SỐ ĐẶC BIỆT NHÂN BIẾN CỐ 11 THÁNG 9 TẠI HOA KỲ

Trong Số Này

I LỜI TÒA SOẠN
DIỄN TIẾN CÁC SỰ KIỆN
TỪ SAU VỤ KHỦNG BỐ
NGÀY 11/9/2001 TẠI HOA
KỲ

BIẾN CỐ 11/9/2001 TẠI
HOA KỲ SẼ ĐƯA NHÂN
LOẠI ĐI VỀ ĐÂU ?

VĂN HÓA TRONG TIẾN
TRÌNH LỊCH SỬ CON
NGƯỜI

CỘI NGUỒN BẤT AN :
KHỦNG BỐ HAY XUNG
ĐỘT VĂN MINH

TRUNG DUNG

ĐI TÌM MỘT ĐƯỜNG LỐI
LÝ LUẬN MỚI LÀM CỐT
LÕI CHO VIỆC CHUYỂN
ĐỔI TƯ DUY

SO SÁNH HAI LỐI LÝ
LUẬN ĐÔNG PHƯƠNG
VÀ TÂY PHƯƠNG

PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY
ĐÔNG PHƯƠNG VÀ NỀN
HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Biến cố 11/9/2001 tại Hoa Kỳ đưa đến cuộc chiến tranh giữa Thế giới Tự do và Khủng bố Quốc tế tại A Phú Hãn khiến nhiều người đã nghĩ tới lời tiên đoán của Samuel Huntington trong tác phẩm “Clash of Civilization”, rằng tương lai nhân loại sẽ là tương lai của các cuộc xung đột giữa những nền văn minh khác nhau mà xung đột giữa Văn minh Tây phương với Văn minh Hồi giáo đang là một hiện thực. Nhưng một khi các lực lượng đối kháng đã thủ đắc được những khí giới đủ sức tiêu diệt cả quả địa cầu như bom nguyên tử, thì sự xung đột quả là một viễn ảnh đáng sợ, có thể đưa nhân loại đến chỗ tiêu vong. Đây là lúc phải có một phương thức để loài người có thể sống chung trong hòa bình thực sự. Toàn cầu hóa đã là phương thức thường được nhắc tới. Nhưng Toàn cầu hóa theo mô thức nào ? Theo mô thức Văn minh Tây phương vẫn được các nước phương Tây từ xưa đến nay áp dụng chẳng ? Điều này tuy đã được không ít các nhà chính trị hoạt đấu hòa theo, nhưng hầu hết các nhà lãnh đạo yêu nước tại các nước phi Tây phương đều đã trả lời bằng tiếng KHÔNG dứt khoát. Và trong thực tế, họ đã chứng minh được sự trả lời của họ là đúng. Còn mô thức hòa hợp (confusion) ? Điều này có vẻ được chấp nhận. Nhưng câu hỏi đặt ra là : hòa hợp như thế nào ? Và làm thế nào để thực hiện được sự hòa hợp ? Hình như nhân loại vẫn chưa tìm ra được câu trả lời cho câu hỏi này. Vấn đề như vậy đến nay xem chừng hãy còn bế tắc. Đó là lý do nhiều nhà lãnh đạo có trách nhiệm điều khiển cuộc chiến hiện nay tại A Phú Hãn đã lên tiếng cảnh báo rằng cuộc chiến này còn lâu mới chấm dứt. Đây là người ta chưa nói đến mặt

xấu mà cuộc chiến có thể mang lại.

Để góp chút ý kiến cho vấn đề nan giải trên, Tập San **TU TƯỚNG** kỳ này ra số đặc biệt với chủ đề :

Biến cố 11/9 tại Hoa Kỳ sẽ đưa nhân loại đi về đâu ?

Báo gồm sáu bài tham luận chia làm hai phần :

Phần I : gồm ba bài của Cung Đình Thanh, Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Đức Hiệp, phân tích những vấn đề xung quanh biến cố 11/9, duyệt xét một số tư tưởng Đông Tây liên quan đến đề tài này.

Phần II : cũng gồm ba bài của BS Nguyễn Văn Thọ, Kỹ Sư Thái Đông A và Tập San **TU TƯỚNG**, đề ra những điều kiện căn bản phải có nếu muốn thực hiện sự hòa hợp các nền văn minh. Bởi sự hòa hợp nói thì dễ, nhưng người ta không thể thực hiện được nếu không thay đổi lối tư duy của mình, thay đổi ngay từ gốc của tư duy là **NĂO BỘ**. Hy vọng đây là chút đóng góp của Ban Biên Tập, bởi đây là những ý kiến trước nay chưa hề được nói tới, hay nói tới chưa đủ, nên chưa có tính khả thi.

Với lòng thành, Tập San **TU TƯỚNG** trông đợi sự chỉ giáo của Độc giả bốn phương và xin Quý vị nhận ở đây lời chân thành cảm tạ trước.

Tập San **TU TƯỚNG**

BIẾN CỐ 11/09/2001 TẠI HOA KỲ SẼ ĐƯA NHÂN LOẠI ĐI VỀ ĐÂU ?

CUNG ĐÌNH THANH

Sáng ngày 11/9/2001, hai chiếc phi cơ chở đầy hành khách và nhiên liệu bị không tặc đánh cướp, trước sau lao vào hai tòa nhà ở Nữ Ước, trụ sở của Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế, đầu não của tư bản, biến hai tòa cao ốc lớn nhất hoàn vũ này bỗng chốc trở thành bình địa. Khoảng một giờ sau, chiếc thứ ba cũng đầy hành khách và nhiên liệu, lao vào Ngũ Giác Đài, đầu não của quân lực Hoa Kỳ, siêu cường quân sự số một của nhân loại, làm sập một góc của tòa nhà này. Đó là chưa kể đến chiếc máy bay thứ tư đã lao xuống đất ở ngoại ô Philadelphia, chiếc phi cơ đáng lẽ có ý định đâm vào Tòa Bạch Ốc, tượng trưng cho quyền lực của siêu cường số một, nếu không có sự chống cự can đảm của hành khách và phi hành đoàn. Biến cố này gây chấn động khắp thế giới. Nỗi kinh hoàng xảy đến cho loài người không chỉ bởi nó đã gây một tổn thất lớn lao về nhân mạng cũng như về vật chất chưa từng có từ trước đến bây giờ - mà có lẽ đây là lý do chính - sự tàn nhẫn lạnh lùng của những kẻ khủng bố, không chỉ tự mình thân nhiên đi vào cõi chết mà còn buộc hàng trăm người khác cũng tự tử tập thể với mình để rồi gây cái chết cho hàng ngàn người dân vô tội khác. Hành động tự hủy thân nhiên này đã vượt khỏi tư duy và đạo đức của mọi nền văn hóa mà bây giờ nhân loại mới được chứng kiến lần đầu.

Đã có vị lãnh đạo quốc gia mau mắn lên tiếng, và câu tuyên bố đáng ghi vào lịch sử của ông là: biến cố này đã đưa nhân loại đến một khúc rẽ mà từ nay về sau loài người sẽ không còn sống như trước nữa. Nhận xét này đã được nhiều nhà lãnh đạo khác trên thế giới và cả dư luận quốc tế đồng tình. Mau mắn nhất vẫn là giới truyền thông : George Will của tờ The Washington Post khẳng định lịch sử lại đã trở về khởi điểm (khoảng trống không) hoặc Fareed Zakaria của tờ Newsweek khi tuyên bố đây là chấm dứt của “*sự chấm dứt của lịch sử*”. “*Sự chấm dứt của lịch sử*” (The End of History) là tên một tham luận của Francis Fukuyama viết từ 1989 khi cuộc chiến tranh lạnh mới chấm dứt, Liên Bang Sô Viết tan rã, mục đích để xiển dương thuyết văn minh Tây phương (Western civilization) đã toàn thắng và là mẫu mực duy nhất để nhân loại trên toàn thế giới phải noi theo, phải áp dụng để được tiến bộ và phồn vinh (1). Nói đã đến lúc phải chấm dứt cái “*Sự chấm dứt của lịch sử*” là phủ nhận thuyết của Francis

Fukuyama, và dường như cũng là công nhận thuyết đối nghịch lại do Huntington chủ trương, cho rằng lịch sử nhân loại không phải sau chiến tranh lạnh là không còn gì để tiến triển thêm và nhân loại chỉ còn đường phát triển theo mô thức của văn minh Tây phương để đi đến toàn cầu hóa. Trái lại, Huntington tiên đoán sẽ có những đụng độ giữa các nền văn minh. Biến cố 11/09/2001 đã diễn ra đúng như sự tiên liệu của Huntington khiến dư luận khắp nơi nổi lên mối xẽ, bàn tán về những điều ông viết. Quyển “*Sự xung đột giữa các nền văn hóa*” (The Clash of Civilizations) vốn đã là một tác phẩm rất uyên áo, nay lại được đem ra phân tích cặn kẽ, và tác giả của nó được mọi người coi như một thứ “đỉnh cao trí tuệ” của loài người. Nhưng đứng trên đỉnh cao danh vọng, Huntington không những không lấy làm hãnh diện mà chỉ thấy âu sầu, ủ rũ. Đó là điều làm người ta phải suy nghĩ. Và tác giả bài này xin đóng góp chút suy nghĩ của mình vào vấn đề này qua mấy điểm căn bản như sau :

- Cội nguồn và sự tiến triển của văn minh Tây phương
- Cốt lõi của văn minh Tây phương và vấn đề toàn cầu hóa
- Phản ứng đối với vấn đề toàn cầu hóa hay nhân loại đi về đâu ?

CỘI NGUỒN VÀ SỰ TIẾN TRIỂN CỦA VĂN MINH TÂY PHƯƠNG

Vấn đề đầu tiên phải làm là vấn đề chính danh. Nhất là đối với từ văn minh vì có lẽ không từ nào có nhiều định nghĩa hơn hai từ văn hóa và văn minh. Xin Quý vị Độc giả đọc bài của Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Tuấn và Tiến sĩ Nguyễn Đức Hiệp trong số này để hiểu thêm sự định nghĩa này nhất là theo quan niệm của Huntington. Theo quan điểm của Huntington cũng như của Toynbee thì, không phải đợi đến Francis Fukuyama, trong lịch sử, đã có nhiều nền văn minh tự hào mình đã đi đến cuối con đường lịch sử, đã đến tột đỉnh. Tuy nhiên, chính ở cái thời điểm tưởng là văn minh tột đỉnh, xã hội ấy bắt đầu suy tàn. Liệu văn minh Tây phương, mà chúng ta đang sống trong thời kỳ cực thịnh của nó, có thoát khỏi cái định luật này, có là một ngoại lệ không ? Để tìm câu trả lời cho vấn đề này, Melko đã đề nghị hai

câu hỏi then chốt :

- Một là, có phải văn minh Tây phương là một loại hình văn minh mới không giống với bất cứ hình thức văn minh nào đã từng có trên mặt địa cầu ?

- Và hai là, liệu sự bành trướng của văn minh Tây phương trên khắp địa cầu có đe dọa (hay hứa hẹn) việc chấm dứt sự phát triển của mọi loại hình văn minh khác ? (2)

Đương nhiên những người thuộc văn minh Tây phương có khuynh hướng trả lời khẳng định hai câu hỏi này bằng tiếng có. Theo Huntington có thể câu trả lời của họ là đúng. Tuy nhiên, cũng theo Huntington, trong quá khứ, dân cư trong các nền văn minh lớn trước kia cũng đã từng nghĩ như vậy, và họ đã nghĩ sai. Sử gia hàng đầu, Toynbee gọi cái sai này là “ảo vọng về sự bất tử” (the mirage of immortality). Bởi vậy cư dân trong các nền văn minh thuộc đế quốc Roman, Abbasid Caliphate, Mughal Ottoman, khi nền văn minh của họ đi đến tột đỉnh, cũng bất chấp sự thực mà thiên về ý nghĩ nền văn minh của họ đã đạt đến cái cùng đích của con người. Nhưng tất cả đã đều tàn lụi theo thời gian (3). Ai trong chúng ta cũng biết rằng, với những vấn đề lớn như vấn đề đặt ra trong câu hỏi này, có thể có rất nhiều câu trả lời, nhưng sự thực thì chỉ có một. Câu trả lời đúng nhất là câu trả lời tiếp cận sự thực nhất. Mà muốn tìm được câu trả lời ấy trong trường hợp này, không thể không tìm về ngọn nguồn của nền văn minh Tây phương và những giai đoạn phát triển cùng đặc tính của từng thời kỳ phát triển của nó.

So với các nền văn minh cổ đại như văn minh Đông phương (Việt Nam, Trung Hoa, Ấn Độ ...), văn minh Ả Rập ..., văn minh Tây phương thực ra là văn minh sinh sau đẻ muộn. Nó hình thành vào khoảng từ 370 đến 750 năm sau Kỷ Nguyên, do sự hòa hợp các yếu tố cổ điển (classical), semetic, saracen (Ả Rập thời viễn chinh chữ thập) và những nền văn hóa barbarian khác. Thời kỳ hình thành của nó kéo dài từ nửa thế kỷ thứ 8 đến hết thế kỷ thứ 10 (4). Tưởng chúng ta không nên mất nhiều thì giờ vào những thời kỳ phát triển này của văn minh Tây phương mà chỉ nên chú trọng đến giai đoạn cận hiện đại từ năm 1500 khi văn minh Tây phương bắt đầu phát triển vượt trội và có ảnh hưởng đến các nền văn minh khác.

Đi tìm những nguyên nhân khiến văn minh Tây phương đã vượt trội hơn các nền văn minh khác từ thế kỷ 16 là điều nhiều sử gia đã làm, nhưng chưa đi đến một kết luận đồng nhất. Trong thực tế, những nguyên nhân này phức tạp và có nhiều mặt. Nhưng có một mặt quan trọng không ai phủ nhận là sự hình thành lớp trưởng giả đã tích lũy được tài sản càng ngày càng lớn nhờ quan niệm trọng buôn bán (tư tưởng Trọng Thương) từ thế kỷ 16. Họ hình thành một Giới Thứ Ba giữa giới quân quyền cai trị và giới bình dân bị trị. Tư tưởng này đã được ông Suares diễn tả trong quyển sách nhan đề Le Tiers Etat (Đệ Tam Trạng) (xin xem tác phẩm Làm gì ? của Gs. Trần Lê, nxb Việt Nam Hải Ngoại, 1979) (5). Giới thứ ba này có tiền, có tài, có học nhưng lại không có chỗ đứng tương xứng trong xã hội. Họ phải tìm lối thoát. Và đó là nguyên nhân chính đã đưa đến hai cuộc cách mạng song hành tại Âu châu :

- Cuộc cách mạng tư tưởng đưa đến chế độ dân chủ tự do
- Cuộc cách mạng khoa học là nền của cuộc cách mạng kỹ nghệ.

Hai cuộc cách mạng này cái nọ là nguyên nhân của cái kia đã đưa kinh tế Âu châu cất cánh và các nước Âu châu trở thành hiện đại, giàu mạnh hơn các phần còn lại trên thế giới.

Câu hỏi thứ nhất của Melko đến đây tưởng đã có thể trả lời là : Quả văn minh Tây phương từ thế kỷ 16 đã là một loại hình văn minh không giống với những nền văn minh khác vì hai đặc tính : có sự kỹ nghệ hóa và có cách mạng dân chủ tự do. Hai đặc tính này đưa đến hai yếu tính như Francis Fukuyama đã nói là kinh tế thị trường (free market) và chính trị dân chủ tự do (liberal democracy).

Về câu hỏi thứ hai của Melko, thì như trên đã nói, đã được Fukuyama trả lời rõ ràng trên tờ The National Interest từ năm 1989, khi ông viết bài “The End of History”. Khi biến cố 11/9 xảy ra ở Nữ Ước và khi bị dư luận khắp nơi nổi lên chế diễu sự sai lầm của mình, ông đã viết bài tự biện hộ ngày 9/10/2001 nhan đề “Lịch sử bên kia sự tận cùng” (History beyond the end). Francis Fukuyama đã hết sức thận trọng rào đón rằng thực là một sự bất kính đối với vong linh những nạn nhân thiệt mạng trong vụ 11/9 và bội bạc với những chiến sĩ đang thi hành nhiệm vụ trong cuộc chiến A Phú Hãn nếu nói rằng vụ 11/9 không tiền khoáng hậu thực ra chưa đạt tới tầm mức một biến cố lịch sử. Ông thanh minh chữ lịch sử (hay Lịch Sử viết hoa) ông dùng không mang nghĩa thông thường mà muốn nói lên nguyện vọng của loài người đi tìm tiến bộ trên con đường Hiện đại hóa. Trong bài viết từ 1989 khi chế độ Cộng sản đang sụp đổ toàn diện, ông đã chủ trương rằng chế độ xã hội chủ nghĩa kế tiếp các chế độ phát xít, chế độ quân chủ, và các thể chế độc tài khác đã theo nhau sụp đổ thì nhân loại ngoài con đường tự do dân chủ (liberal democracy) và kinh tế thị trường (free market) là cốt lõi của văn minh Tây phương, sẽ chẳng còn tìm thấy ở đâu một kiểu dáng văn minh nào khác có thể đưa mình đến sự hiện đại hóa. Và như thế là “The End of History”. Ông cũng cho rằng tư tưởng của ông, qua sự nhận xét này, đã đưa đến sự phản bác ở khắp mọi nơi mà rõ ràng nhất là sự phản bác của Samuel Huntington ở Đại học Harvard. Theo Huntington, (và đây là điểm chính Huntington khác với Fukuyama) thay vì tiến tới một hệ thống toàn cầu hóa duy nhất, nhân loại sẽ sa lầy vào một sự đụng độ văn hóa mà trong đó sáu hay bảy nền văn hóa chính sẽ không hòa đồng mà dàn dựng ra một cấu trúc mới là nguyên nhân của sự tranh chấp trên thế giới. Để trả lời câu hỏi rằng liệu cơ chế cho sự hiện đại hóa theo văn minh Tây phương là tự do dân chủ và kinh tế thị trường có hữu hiệu cho những xứ không thuộc nền văn minh Tây phương không thì Fukuyama trả lời là ông tin phương thức này cũng có kết quả ở các nước ngoài văn minh Tây phương. Bằng cơ là đã có nhiều nước ở Đông Á, Nam Á, Châu Mỹ Latin, Châu Âu chính thống giáo, cả Châu Phi nữa đã thành công trong việc hiện đại hóa khi áp dụng công thức này (điều này sẽ được xét lại trong phần sau). Hơn nữa, hàng năm có cả triệu người ở các nước thuộc thế giới thứ ba đã di cư đến các nước thuộc văn

minh Tây phương có nghĩa là họ đã biểu quyết bằng chân sự lựa chọn phương thức này và đã hòa hợp được với các giá trị phương Tây. Ngoại trừ những nước thuộc Hồi Giáo (trừ Thổ Nhĩ Kỳ), hay ít ra những lãnh tụ cực đoan của các nước này có vẻ muốn cưỡng lại sự hiện đại hóa theo kiểu cách Tây phương. Vì vậy, cũng theo Fukuyama không thấy có nước nào thuộc văn minh Hồi giáo đã chuyển hóa từ thế giới thứ ba sang hàng ngũ các nước văn minh thuộc thế giới thứ nhất. Từ những nhận định như trên, Fukuyama đi đến khẳng định : cuối cùng rồi ông vẫn sẽ đúng, vì hiện đại hóa ví như con tàu băng nhanh không thể bị trật đường rầy chỉ bởi biến cố 11/9 vừa qua, dù đây là biến cố hết sức đau thương chưa hề có trong lịch sử. Khẳng định của Fukuyama tưởng cũng khá đủ rõ rệt trong việc trả lời cho câu hỏi thứ hai Melko đặt ra, cho dù ông đã cẩn thận rào đón phân trần.

Tuy nhiên, nếu đi thêm một chút vào chi tiết, ta sẽ thấy ở đây còn nhiều điều khúc mắc ta không thể không nhắc đến nếu ta muốn tìm ra nguyên nhân của bế tắc hiện nay và ra phương thức cứu chữa. Thực vậy, có người cho rằng, ở thời Trung cổ, văn minh Tây phương còn thua Đông phương và Bắc Phi mà chỉ hơn thế kỷ sau đã làm bá chủ cả thế giới vì tiến bộ khoa học và sáng kiến kỹ thuật không bị ràng buộc bởi tín ngưỡng (6).

Điều này rất đúng đối với tinh thần của Cơ-đốc giáo (Protestant Ethic). Nhưng hình như không đúng với tinh thần Thiên-chúa giáo (Christianity). Cộng đồng Thiên-chúa giáo không thừa nhận những tư tưởng mới trái với niềm tin của họ, dù đó là tư tưởng của khoa học tự nhiên. Các nhà khoa học thời đó được gọi là "Tư tưởng gia tự do" (free thinkers) đã bị cấm đoán đủ điều : sách của họ bị đốt, họ bị đuổi ra khỏi đạo, bị đẩy đi biệt xứ, có khi bị đưa lên giàn hỏa thiêu sống. Con số những người chết vì khoa học nhiều không kể xiết : người ta thường nhắc đến những vụ án tiêu biểu như Galileo Galilei, Leonardo de Vinci ... Bởi vậy chúng ta không lấy làm lạ khoa học và rồi kỹ nghệ và kinh tế chỉ được phát triển ở Anh Cát Lợi, nơi thoát khỏi vòng vây kiểm tỏa của cộng đồng Thiên-chúa giáo, áp dụng theo đạo cải cách, Anh-giáo. Phải 100 năm sau cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Anh, Âu châu mới bắt đầu canh tân để đuổi theo. Những con số nêu ở phần sau sẽ cho ta một ý niệm về cuộc chạy đua của các nước gọi chung là văn minh Tây phương này. Tưởng cần phải nói ngay là, dù trình độ văn minh ở các nước Âu châu thời đó ngang nhau, nhưng cuộc cách mạng kỹ nghệ chỉ bắt đầu xảy ra ở Anh quốc. Đó là khoảng năm 1780. Gần một thế kỷ sau, năm 1870, Anh còn sản xuất sắt gấp bốn lần và thép gấp hai lần nước Đức. Pháp và các nước khác còn chạy let đẹt đằng sau rất xa. Đến năm 1914 thì Đức đã sản xuất sắt gấp hai lần và thép gấp ba lần nước Anh. Đó là một trong những lý do giải thích tại sao đã có cuộc thế chiến thứ nhất. Và không đợi đến 1914, từ 1890 Anh đã mất dần địa vị cường quốc số một trên thế giới mà Anh đã giữ được suốt thế kỷ 19 (1790 - 1890). Nhưng đó là chuyện xảy ra về sau. Khi đã có cuộc chạy đua kỹ nghệ hóa giữa các nước Tây phương thì sự phát triển của văn minh Tây phương cũng có nghĩa là sự đụng độ, sự va chạm, là chiến tranh giữa những nước cùng là thành viên của nền văn minh này. Nếu tóm lược lịch sử đến chỗ cực kỳ đơn giản, ta có thể nói thế kỷ 19 (1780 - 1914) là thế kỷ cực

thịnh của nền văn minh Tây phương. Đây là thời gian Âu châu phát triển kinh tế không gặp những trở ngại đáng kể nào về chính trị hay quân sự. Những cuộc chiến tranh thường là chiến tranh giành thuộc địa giữa các nước phương Tây hay chiến tranh để chiếm thuộc địa. Bởi cái ưu thế về kỹ thuật, về khí giới quá chênh lệch nên các cuộc chiến chiếm thuộc địa đối với người Âu châu chỉ là những "cuộc hành quân đi dạo mát". Và hoạt động kinh tế trong thời kỳ này chỉ vì mục đích kinh tế.

Sang đến thế kỷ 20 thì tình thế khác hẳn : hoạt động kinh tế trong thế kỷ này không còn vì mục tiêu kinh tế mà nó nhằm để phục vụ chính trị và quân sự, nghĩa là những mục tiêu phi kinh tế. Bởi vậy thế kỷ 20 cũng là thế kỷ của chiến tranh, không phải những cuộc hành quân đi nghỉ mát như ở thế kỷ trước mà là những cuộc chiến đe dọa có thể tiêu hủy nền văn minh Tây phương, và hủy diệt cả loài người :

Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918)
Thế chiến thứ hai (1939 - 1945)
Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)
Chiến tranh Việt Nam (1945 - 1975)
Chiến tranh Do Thái - Ả rập (1973)
Chiến tranh Liên Xô - A Phú Hãn (1979 - 1989)
Chiến tranh vùng Vịnh (1992)
Chiến tranh Kosovo (1999)

Và bây giờ bước sang thế kỷ 21, chiến tranh chống khủng bố được đổi tên lại là chiến tranh để Duy trì Tự do mà ai cũng tiên đoán chưa biết bao giờ mới chấm dứt.

Đằng sau những cuộc chiến tranh bằng súng đạn, ta thấy có sự hiện diện của những tư tưởng, những ý thức hệ, những chủ thuyết và bây giờ là những nền văn hóa, văn minh khác biệt. Điều này xin được trình bày chi tiết hơn ở phần II dưới đây.

Nếu ở thế kỷ 19, đặc tính của văn minh Tây phương về kinh tế là thị trường tự do, về chính trị là dân chủ tự do, thì sang thế kỷ 20, cũng văn minh Tây phương ấy đã mang những đặc tính đi từ cực nọ đến cực kia.

Một yếu tố quan trọng khác là từ sau thế chiến II, Âu châu đã mất dần địa vị lãnh đạo về khoa học và kỹ thuật. Địa vị này đã chuyển sang Hoa Kỳ. Quan trọng hơn nữa là lực lượng tư bản cũng đã chuyển từ Âu châu sang Hoa Kỳ. Bắc Mỹ là một chi của văn minh Tây phương từ Âu châu mà ra nhưng từ giữa thế kỷ 20 đã đoạt quyền hưởng dẫn thế giới từ tay các nước Âu Tây.

Để hiểu rõ hơn sự biến chuyển này, tưởng ta cần duyệt lại cốt lõi của văn minh Tây phương và những biến thái của nó.

CỐT LÕI CỦA VĂN MINH TÂY PHƯƠNG VÀ VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA

Nhờ dựa vào tinh thần duy lý của Ki-tô giáo, nhất là tinh thần Cơ-đốc giáo, không thừa nhận phán quyết vô thượng của Giáo-hoàng mà đòi hưởng trọn quyền tự do tư tưởng đã được đem áp dụng ở Anh như quốc giáo, cộng với tính ưa

phiêu lưu mạo hiểm của nòi hải tặc, người Anh đã thực hiện được hai cuộc cách mạng song hành : cách mạng tư tưởng và cách mạng kỹ nghệ, khiến văn minh Tây phương đã có nội dung khác với các nền văn minh đã có mặt trước đó trên địa cầu. Chúng ta biết Tây Ban Nha mới là nước đầu tiên ở Âu châu phát triển ngoại thương, xâm chiếm thuộc địa và kiếm được vàng nhiều nhất thời đó. Tây Ban Nha lắm vàng là sự giàu có và đã vội vã hưởng thụ nên suy tàn dần để lỡ cơ hội lãnh đạo văn minh Tây phương. Chúng ta cũng biết Pháp kế tiếp là nước hùng cường thời đó và đã thực hiện được cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên của nhân loại năm 1789 khi lật đổ ngai vàng triều vua Louis 14. Nhưng cũng như Tây Ban Nha, Pháp quá lệ thuộc vào sự chỉ đạo tư tưởng của Vatican nên không thực hiện nổi sự đổi đời để cuộc cách mạng trên trở thành cuộc cách mạng để non nên chết yểu. Người Anh đã giành được vinh dự khai sáng nền văn minh Tây phương cận đại và nhờ vậy đã là cường quốc số một lãnh đạo cả thế giới trong cuộc hiện đại hóa ở thế kỷ 19.

“Văn minh Tây phương” từ đây cũng bao hàm ý nghĩa “Hiện đại hóa”. Theo văn minh Tây phương là theo con đường hiện đại hóa. Một câu hỏi cần làm sáng tỏ là :

Vậy cốt lõi của văn minh Tây phương như thế nào mà nó có thể là động lực cho sự hiện đại hóa của nhân loại hôm nay ?

Như trên đã nói cốt lõi này có hai phần : cách mạng tư tưởng và cách mạng kỹ nghệ.

Cuộc cách mạng tư tưởng

Anh quốc thế kỷ 16 may mắn hội đủ những yếu tố cho sự nảy sinh ra cuộc cách mạng tư tưởng, cách mạng dân chủ, đó là có một giáo quyền biết tôn trọng tự do tư tưởng, một thế quyền không độc tài mà biết nghe lời khuyên của các hiền nhân, và một dân tộc thích mạo hiểm, tìm tòi, đổi mới. Nhưng bấy nhiêu điều kiện vẫn chưa đủ để có một cuộc cách mạng tư tưởng nếu thiếu những bộ óc siêu việt, những nhân tài ngàn năm mới xuất hiện một lần. Và Anh quốc đã may mắn có được vài con dân như vậy trong bình minh của thời đại văn minh mới : đó là Thomas Hobbes (1588 - 1679), John Lockes (1632 - 1704). Ngoài ra Anh quốc còn tiếp nhận được những ý kiến quan trọng của các học giả khác như Jean Bodin (1529 - 1596), Montesquieu (1689 - 1775), J. J. Rousseau (1772 - 1798), Alexis de Tocqueville (1806 - 1859), Harold J. Laski (1893 - 1950). Những vĩ nhân trên, mỗi người một khía cạnh đã đóng góp cho tư tưởng dân chủ thành hình, khả thi và mỗi ngày một hoàn chỉnh hơn như ta thấy được ngày nay (7).

Cho đến thế kỷ 19, hầu hết tư tưởng của các tư tưởng gia Tây phương đều có tính hướng thượng, đều muốn góp phần trong việc xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn cho con người. Nhưng bước dần vào đầu thế kỷ 20, tình hình lại có vẻ khác. Tây phương đã cung cấp những nhà tư tưởng càng ngày càng như bị quỷ ám, càng ngày càng có những lý thuyết nếu không tưởng thì điên rồ, là nguyên nhân đưa đến xáo trộn xã hội càng ngày càng sâu xa, những cuộc chiến tranh càng ngày càng tàn khốc như ta đã thấy trong

thế kỷ 20. Khởi thủy có thể chỉ là những tác giả tuy có vẻ không tưởng nhưng vẫn mang cái ý niệm xây dựng cộng đồng nhân loại được sống đầy đủ hạnh phúc hơn (8).

Nhưng rồi dần dần những tư tưởng điên rồ thắm đậm được vào những người có quyền thế thì kết quả lại khác. Một tư tưởng “chủng tộc siêu việt” của Hitler đã đưa đến phong trào Quốc xã, phong trào phát xít, là nguyên nhân của thế chiến thứ II đã làm trái đất suýt nổ tung và cướp đi không dưới 50 triệu mạng sống của những người vô tội. Nguy hại nhất phải kể đến là ý thức không tưởng của người thanh niên gốc Do Thái mang tên Karl Marx (1818 - 1883), một phần vì cuồng sách, nhưng phần chính vì nỗi hận chủng tộc bị bưng khỏi nguồn gốc phải sống vong quốc, lang bạt, phân tán khắp nơi trên mặt địa cầu nên đã phóng bút viết ra thuyết giai cấp đấu tranh với khẩu hiệu “vô sản khắp thế giới hãy đoàn kết lại” chỉ với mục đích xóa bỏ tất cả biên cương quốc gia để toàn thể nhân loại cũng vong quốc như mình ! Chẳng may tư tưởng điên rồ này lại được đem áp dụng thành công ở một số nước, khởi đầu là Liên Xô, và đã đưa quán nửa nhân loại phải sống cuộc đời trong máu và nước mắt đến hơn nửa thế kỷ và chỉ tạm chấm dứt vào những năm đầu thập niên cuối cùng của thế kỷ 20 vừa qua.

Tất cả những tư tưởng, những phong trào kể trên đều là sáng kiến, là một bộ phận của nền Văn minh Tây phương. Và những tên đồ tể khát máu nhất trong lịch sử loài người như Hitler, như Staline đều là sản phẩm của nền văn minh này mà những kẻ độc tài cổ kim, đông tây đứng bên cạnh họ chỉ là những anh học trò hiền lành ngu ngơ đến thảm hại

Cuộc cách mạng về khoa học, kỹ nghệ

Trước hết chúng ta để ý đến năm 1776. Đó là năm Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ công bố Hiến Pháp dân chủ tự do theo văn bản mà chúng ta quen gọi là hiến pháp thành văn đầu tiên của nhân loại. Cũng năm 1776 đó, Adam Smith, có thể kể là ông tổ của môn phái cổ điển của nền kinh tế thị trường tự do đã đề ra châm ngôn rất nổi danh là “Laisser faire, laisser passer” để cho tự do làm ăn, tự do đi lại. Châm ngôn của sự kinh doanh tự do là gốc của chủ nghĩa “bàn tay vô hình” đã chủ trương bãi bỏ mọi luật lệ lỗi thời để cho các hoạt động kinh tế được tự do.

Năm 1776 còn đánh dấu một hiện tượng quan trọng khác, đó là năm mà James Watt đã thương mại hóa phát minh máy hơi nước của mình từ năm 1769 và nhờ đó đã khởi đầu cho cuộc cách mạng kỹ nghệ lần thứ nhất của Anh quốc, cũng là của thế giới vào năm 1780 (theo sử gia Arnold Toybee). Mặt khác, sự thương mại hóa máy hơi nước năm 1776 cùng với sự phát minh ra phương pháp nấu và ép sắt của Henry Cort năm 1780 đã là căn nguyên để cho nền kinh tế được cất cánh trong giai đoạn 1782 đến 1802 (xem Rostow – Kinh Tế Cát Cánh).

Xem như vậy thì nền cách mạng dân chủ tự do với nền cách mạng kỹ nghệ, căn bản của phát triển kinh tế, là hai nền cách mạng có ảnh hưởng hỗ tương với nhau. Có thể cái này là nhân mà cái kia là quả. Trong từng giai đoạn một, sự phát triển kinh tế do cuộc cách mạng kỹ nghệ đã làm nhân cho

sự phát triển của chế độ dân chủ tự do và ngược lại, khi dân chủ phát triển, nó đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế tiến lên. Hai cuộc cách mạng đó là hai mặt của một đồng tiền.

Tuy nhiên máy hơi nước và sắt mới chỉ là những phát minh đầu tiên của cuộc cách mạng kỹ nghệ này. Phát minh mới gọi phát minh. Suốt thế kỷ 19 ta thấy phát minh nọ kế tiếp phát minh kia, làm biến đổi hẳn bộ mặt địa cầu và giúp cho loài người thực hiện được những giấc mơ trước đây tưởng chỉ có trong đời sống các vị thiên thần..

Trước hết phải kể đến thép vì thép là căn bản chế tạo các máy móc tiêu biểu cho văn minh Tây phương.

Song song với thép là sự phát minh ra máy nổ, rồi điện khí hóa, kỹ nghệ hóa học, kỹ nghệ truyền thanh là những phát minh cơ bản cho biết bao sáng chế khoa học khác đã hoàn toàn biến đổi bộ mặt trái đất này ((9).

Nhưng thay đổi bộ mặt địa cầu thì không phát minh nào vượt được những phát minh điện khí hóa : mở đầu là Volta với những phát minh ra bình điện năm 1840, đến 1879 Thomas Edison đã tìm ra cách dùng đèn điện, 1880, sáng chế ra máy phát điện cao thế, 1884 Parson sáng chế ra máy tuốc-bin chạy bằng thác nước để tạo ra thủy điện. Từ đây khởi đầu kỹ nghệ xây cất nhà máy điện và xây đường dẫn điện cao thế là khởi đầu cho việc tạo lập ra chế độ tư bản. Cũng từ đây Anh quốc dần dần mất địa vị cường quốc số một để nhường danh dự này cho Đức quốc. Nước Đức chỉ hoàn thành việc lập quốc từ 1870 và bắt đầu chạy đua trên đường kỹ nghệ hóa, như trên đã nói, sau Anh cả gần 100 năm. Nhưng chỉ mấy chục năm sau Đức đã bắt kịp và bước vào thế kỷ 20, Đức bắt đầu vượt Anh về mọi mặt nhất là về kỹ nghệ thép và kỹ nghệ hóa học. Kỹ nghệ này khởi đầu với Leblanc (1822), Solvay (1865), Perkin (1869), cũng từ Anh quốc. Nhưng đến đầu thế kỷ 20, kỹ nghệ hóa học của Anh chết dần và chỉ còn phát triển ở Đức. Lý do cũng chỉ vì nhu cầu thực tế : Đức không có thuộc địa nên thiếu nguyên liệu thiên nhiên, phải chế ra những nguyên liệu hóa học cung ứng cho nền kỹ nghệ hết sức phát triển của mình.

Một trong nhiều nguyên nhân là vì tranh chấp thuộc địa để lấy nguyên liệu, tranh chấp thị trường để bán sản phẩm mà cường quốc số một của tiền bán thế kỷ 20 là Đức quốc, chưa đầy nửa thế kỷ đã gây ra hai cuộc thế chiến đưa nhân loại đến bờ vực thẳm! Cũng như trong cuộc cách mạng về tư tưởng, những phát minh về sau của cuộc cách mạng khoa học, kỹ nghệ không phải toàn những khám phá đem lại ơn ích cho loài người, mà cũng có nhiều sáng chế chỉ đem lại sự nguy hại, sự chết chóc, đứng đầu phải kể đến vũ khí nguyên tử, nổi ám ảnh triền miên, mối đe dọa tận thế của nhân loại văn minh hôm nay !

Vấn đề toàn cầu hóa

Văn minh Tây phương với những ưu và nhược điểm của nó đã được các nước Âu châu xuất cảng ra khắp thế giới theo chân đoàn quân viễn chinh của họ. Họ gọi cái văn minh Tây phương ấy (Western civilization) bằng danh từ Văn minh hoàn vũ (Universal civilization) mà sau này được thay bằng

chính sách Toàn cầu hóa (Globalization). Những nước tiếp nhận văn minh Tây phương trong giai đoạn đầu này, hầu hết là những nước bị xâm chiếm, bị mất độc lập, nên tuy một số không nhỏ dân chúng rất háo hức, bàng hoàng trước những tiện nghi vật chất do văn minh Tây phương đem lại, hầu hết những người lãnh đạo quốc gia, nhất là những người chỉ huy cuộc chiến chống sự xâm lăng của các đế quốc phương Tây đều chống đối quyết liệt. Sự chống đối này nhiều khi diễn ra dưới những phản kháng cũng rất không văn minh như không ăn mặc theo Tây, không dùng thuốc Tây, không sử dụng những tiện nghi do Tây phương đem lại ... Ở Việt Nam, đó là thời kỳ Văn Thân, Cần Vương.

Không kể những thái độ cực đoan, nói chung, người ta đã tiếp nhận văn minh Tây phương với thái độ ít nhiều nghi kỵ, chỉ bởi văn minh này đã theo chân đế quốc vào đất nước người ta một cách không bình thường. Về vấn đề này Huntington đã phát biểu như sau :

“Khái niệm văn minh hoàn vũ là sản phẩm đặc trưng của văn minh Tây phương. Trong thế kỷ 19, ý niệm trọng trách của người da trắng đã được sử dụng để biện minh cho hành động bành trướng chính trị và chế ngự kinh tế của người Tây phương đối với những xã hội phi Tây phương” (sdd, trg 66).

và

“Tây phương đã chiến thắng thế giới không phải bằng sự ưu việt của tư tưởng, giá trị hay tôn giáo (vì không mấy thành phần xã hội của các nền văn minh khác chịu cải đạo), mà nhờ vào sự ưu việt trong việc ứng dụng bạo lực một cách có hệ thống. Người phương Tây thường quên đi kiện này, nhưng các dân tộc phi Tây phương thì chẳng hề quên” (sdd, trg 51) (10).

Khi Thế chiến II chấm dứt, các nước thuộc địa vùng dậy giành quyền tự do thoát khỏi sự kiểm tỏa của các nước phương Tây, nhiệm vụ truyền bá văn minh Tây phương này trao truyền lại cho nước thuộc văn minh Tây phương giàu mạnh nhất lúc đó là Hoa Kỳ. Bởi Hoa Kỳ chủ trương giải phóng thuộc địa nên phương thức truyền bá văn minh này không giống các đế quốc đi chiếm thuộc địa trước thế chiến. Cái khác chính yếu là phương thức này không có sự cưỡng ép một cách thô bạo. Nhưng cách thức áp dụng vẫn theo hai ngã : một ngã tư tưởng, chính trị qua bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (TNQTNQ) của Liên Hiệp Quốc (LHQ); còn ngã kia, ngã kinh tế, kỹ thuật, thực hiện bằng phương thức tài chính qua Ngân Hàng Thế Giới (World Bank) và Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (QTTQT) cùng những tổ chức tài chính quốc tế căn bản khác. Chúng ta biết TNQTNQ là một tài liệu không có tính cách pháp lý bắt buộc, được ban hành vào ngày 20/12/1948. Vì vậy, sau này LHQ bỏ khuyết thêm ba bản Quy ước Quốc tế :

- Công Ước Quốc Tế về các Quyền Chính trị Dân sự (International Covenant on Civil and Political Rights) 1966.

- Công Ước Quốc Tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội, Văn hóa (International Covenant on Economic, Social and Cultural

Righta) 1966.

- Tuyên Ngôn về Quyền Được Phát triển (Declaration of Development) 1986.

Những bản công ước này cũng chỉ có tính cách pháp lý đối với những quốc gia đã ký vào văn bản công ước. Việc ký này chỉ đặt trên căn bản tự nguyện chứ không bắt buộc.

Dù không phải là những bản văn có tính cách pháp lý tuyệt đối, nhưng LHQ, đúng ra là Hoa Kỳ, vẫn thường dùng những nguyên tắc nhân quyền trong các bản văn này kèm với các quyền chế tài về tài chính như không cho vay tiền (qua các tổ chức Ngân hàng Quốc tế) hay bao vây kinh tế... để áp lực các quốc gia không tuân thủ những điều mà họ cho là trái với nhân quyền, với kỷ luật quốc tế, với văn minh Tây phương. Đứng về phương diện chiến thuật, phải nhìn nhận rằng đây là phương thức hữu hiệu nhất, nếu không muốn nói là phương thức duy nhất, ngày nay người ta có thể dùng để chống lại bất cứ hình thức độc tài nào. Bởi vậy, những nhà tranh thủ cho dân chủ, tự do đã biết khai thác triệt để phương thức này để tranh đấu cho tự do dân chủ của xứ họ. Nhưng trên bình diện chiến lược, bình diện phải chọn con đường để đưa đất nước đến chỗ hùng cường thì hình như không phải lúc nào phương thức đó cũng là chân lý. Tại Á châu, những lãnh tụ xuất sắc nhất đã đưa đất nước họ từ chỗ nghèo nàn lạc hậu, đến chỗ giàu mạnh đều quan niệm khác hẳn. Xin đơn cử những thí dụ tiêu biểu nhất :

- Thủ Tướng Lý Quang Diệu của Tân Gia Ba cho rằng *những bài thuyết giảng về nhân quyền chỉ thể hiện sự kiêu ngạo của Tây phương, chẳng gây ảnh hưởng gì đến Bắc Kinh* (11).

- Thủ Tướng Mahathir Mohammad của Mã Lai cho rằng *Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là sản phẩm của các quốc gia Tây phương không hiểu gì về Đông phương và có tính cách xâm lược văn hóa của chính sách đế quốc Tây phương* (12).

- Thủ Tướng Hosokawa của Nhật Bản : *“Những quan niệm về nhân quyền của Tây phương không thể áp dụng một cách mù quáng vào Á châu”* (13).

- Tổng Thống Kim Yang Sam của Đại Hàn đã vạch rõ rằng : *“Các nước Á Châu chỉ có thể bước vào thế kỷ 21 ngang tầm thời đại một khi biết tự tin vào gia tài văn hóa cổ truyền của mình trong khi vẫn tôn trọng các nền văn minh khác”* (14).

Một mặt những nhà lãnh đạo này, như trên đã thấy, đều chủ trương phải lấy Đông phương, lấy văn hóa dân tộc làm gốc cho sự phát triển đất nước. Mặt khác, họ những nhà lãnh đạo này đều đã từng học hỏi với kết quả xuất sắc tại các Đại học danh tiếng ở các nước Tây phương, nghĩa là đã hấp thụ được tinh hoa của nền văn minh này, và chắc chắn đã biết áp dụng các tinh hoa đó trong việc điều hành xứ sở mình. Những nước không may mắn có được các nhà lãnh đạo lãnh hội được tinh hoa của cả hai nền văn hóa Đông Tây, hoặc chỉ thiên về Tây phương hoặc tệ hơn, chỉ là kẻ vô học, thường rơi vào thảm cảnh tụt hậu.

Sự kiện này có một ý nghĩa đặc biệt cần được mổ xẻ.

Phần II của Tập san số đặc biệt này xin được nêu một số ý kiến có tham vọng góp phần vào việc mổ xẻ để tìm ra đáp án.

Bởi vậy những người làm chính trị chủ trương lấy nhân quyền, pháp trị, dân chủ đa nguyên kiểu Tây phương để xây dựng đất nước phải xét lại. Quan niệm muốn hiện đại hóa là phải Tây hóa (modernization = westernization), điểm này hoàn toàn sai. Bài học của Nhật Bản, Đại Hàn, Saudi Arabia, Tân Gia Ba ... đã chứng tỏ điều đó. Những ai có lòng muốn gánh vác việc nước, muốn trở thành lãnh đạo đừng nên quên bài học này, nếu không họ cũng lại sẽ trở thành tội đồ của lịch sử như nhiều nhà lãnh đạo trong hơn nửa thế kỷ qua tại Việt Nam mà thôi !

Tưởng có thể mượn ý kiến của Huntington để kết luận quan niệm toàn cầu hóa như sau : *“Toàn cầu hóa là ý thức hệ của Tây phương nhằm đương đầu với các nền văn hóa phi Tây phương”* và cho rằng *“Các nước Đông Á đã phát triển kinh tế một cách ngoạn mục không phải nhờ du nhập Văn hóa Tây phương mà là dựa vào Văn hóa của chính nước họ ... Những giá trị Tây phương đã bị từ khước theo những cách khác nhau, nhưng dù ở Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương, Trung Quốc hay Nhật Bản, sự từ khước này đều không kém phần cương quyết”* (15).

PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA HAY NHÂN LOẠI ĐI VỀ ĐÂU ?

Khi biến cố 11/9 xảy ra tại Hoa Kỳ, nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới đã tuyên bố lịch sử từ nay đã đổi khác. Nhưng không ai nói rõ đã đổi khác như thế nào ? Đổi khác là Đảng Lao Động mấy tháng trước đã coi như chắc thắng trong cuộc bầu cử liên bang ở Úc, nay sau biến cố 11/9 lại thua xa để cho ông Howard lên nắm chức vụ thủ tướng thêm một nhiệm kỳ ? Hay đổi khác là Nga - Mỹ trước kia vẫn lạnh nhạt, nay hai ông Tổng Thống gặp nhau là ôm nhau thắm thiết ? Đúng cả. Nhưng có điều ai cũng biết mà không ai nói ra là đã có sự đổi khác âm thầm len lỏi ngay trong tư duy của mỗi con người và đó là nguyên ủy cho mọi điều đổi khác khác. Chắc ít người thẳng thắn nhưng đại đột như ông Thủ Tướng Ý khi tuyên bố trong ngày 26/9 rằng nền văn minh Tây phương cao hơn văn minh Hồi giáo với hàm ý cuộc chiến A Phú Hãn là cuộc chiến giữa hai nền văn minh mà kết quả thắng lợi sẽ về phía văn minh Tây phương (16). Nhiều người đã lên tiếng chê bai lời tuyên bố đại đột của ông. Thâm trầm nhất là học giả Umberto Eco đã viết một tham luận uyên thâm mau mắn góp ý với ông Thủ Tướng (Eco cũng là người Ý ?) về đề tài này nhan đề *“Những nguồn gốc của sự xung đột”* (The Roots of Conflict) đăng trên tờ The Guardian ngày 13/10/2001. Theo Eco, muốn biết cái nào hơn, cái nào kém thì phải lập một bảng liệt kê so sánh (parameters), ông đã thử làm một bảng so sánh những quan điểm khác nhau của các nền văn minh và thấy khó có thể đi đến kết luận nền văn minh nào là hơn bởi mỗi nền văn minh đều có điểm hay điểm dở tùy theo từng vấn đề, từng thời điểm, từng người, từng đối tượng của cuộc sống ... Và

cuối cùng Eco đã đi đến kết luận : điều quan trọng không phải là tìm biết văn minh nào hơn mà điều quan trọng là sự khoan dung và tính đa nguyên của nền văn minh đó (17).

Văn minh Tây phương như trên vừa trình bày, quả đã không giống với những nền văn minh đã từng có trên mặt địa cầu : Nó đã biến đổi bộ mặt thế giới, đã đem lại nhiều tiện nghi, nhiều ơn ích cho loài người, đã giúp con người thực hiện được những điều kỳ diệu mà trước kia có năm mơ cũng không thể thấy được. Nhưng mặt khác, nó cũng đem lại những tàn phá khủng khiếp, những hiểm nguy chưa hề có. Càng về cuối thế kỷ 20, văn minh Tây phương càng phô bày ra những điều gớm ghiếc, nhiều khi đến man rợ, trái hẳn nếp sống văn minh, có khi chẳng còn ra lối sống của con người. Cứ nhìn cuộc sống tại một nước văn minh hàng đầu của nhân loại ngày nay thì rõ : việc ám sát tổng thống đương nhiệm, buộc về vườn một tổng thống có khả năng và làm tròn chức vụ khác, việc phản bội bạn bè, bức tử cả một chính quyền đồng minh tin cậy nơi mình ... quả là những việc làm chẳng văn minh chút nào. Người ta đã nói đến sự lũng đoạn của những bàn tay Siêu quyền lực, mà loại bàn tay này thường chẳng quan tâm đến nhân tính bao giờ! (18). Tất cả chỉ còn là lợi nhuận, và quyền lợi sẽ chi phối các hoạt động của con người. Nếu văn minh Tây phương chỉ còn như vậy thì e những lời tiên đoán của Huntington sẽ thành sự thực! Và tương lai nhân loại quả đáng lo ngại vì đầu mút con đường “văn minh” ấy có thể chỉ còn là tận thế!

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là quan niệm của Huntington không có nhược điểm. Và lịch sử nhất định phải xảy ra như điều tiên liệu của Huntington, nhất định cứ phải có sự xung đột giữa các quốc gia có nền văn minh khác nhau và nhất định tương lai nhân loại sẽ chỉ toàn màu ảm đạm. Đã đành biến cố 11/9 đã xảy ra đúng như tiên đoán của Huntington; nhưng không nhất thiết trong tương lai lịch sử cũng cứ xảy ra một cách lạnh lùng như vậy. Bởi một lý do giản dị : văn minh cũng có đời sống của nó như con người. Có cuộc sống như một con người nên văn minh cũng trải qua thời sơ sanh, thời niên thiếu, thời tráng niên sung mãn trước khi về già, bệnh hoạn rồi tàn lụi. Thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 có thể coi như thời tráng niên của văn minh Tây phương. Nếu ở vào thời kỳ đó, niềm tin của Fukuyama hẳn có thể là niềm tin mọi người đều có thể chia sẻ và đề nghị của Naipaul lấy văn minh Tây phương làm hạt nhân để xây dựng lên văn minh hoàn vũ, có tính phổ quát cho toàn nhân loại là điều nên thực hiện và phải thực hiện cho kỳ được.

Nhưng văn minh Tây phương bây giờ e đã ở vào giai đoạn sơ cứng. Điều mong ước Toàn cầu hóa theo mẫu mực duy nhất của văn minh Tây phương kiểu Fukuyama khó thể thực hiện mà chương trình toàn cầu hóa kiểu Naipaul lấy văn minh Tây phương làm nhân rồi ghép thêm các nền văn minh khác vào một cách lộn nhồn theo kiểu trộn gạo với ngô (bắp) cũng là cái chuyện không còn hợp thời.

Đề nghị của nhà văn hóa được giải Nobel năm 2001 này không phải là chưa từng có trước kia. Những học giả Đông phương như Li Shen Zhi, Chủ tịch Hiệp hội Trung quốc Nghiên cứu Hoa Kỳ (The China Association for American

Studies) hay Gs. Tang Yijie tại Đại học Bắc Kinh cũng đã từng nói tới những điều tương tự (17).

Đã có nhiều người mà tiêu biểu có thể kể Gs. Zhang Rulum, tại Đại học Fudan, phê bình cái thuyết trộn lẫn (Fusion theory) này, và cho rằng thuyết đó không thể thực hiện được vì xây dựng trên một mô thức phát triển kinh tế duy nhất (của Tây phương) trong khi thế giới thực tế vẫn là đa tạp, không đồng nhất. Bằng cớ là ngày nay, sự tiếp xúc giữa các sắc dân có nền văn hóa khác nhau càng ngày càng trở nên thông thường nhưng sự đồng nhất không thấy hiện ra, lại chỉ thấy hiện tượng ngược lại là cái ý hướng tìm lại căn cước, xác định dân tộc tính, càng ngày càng mạnh thêm (18).

Một trong những ý kiến hết sức đáng lưu ý là ý kiến trong bài diễn văn của cựu Tổng Thống Bill Clinton đọc tại Phân Khoa Ngoại Giao trường Đại học Georgetown trong tháng 11 vừa qua. Cựu Tổng Thống Clinton nhấn mạnh đến các vấn đề liên quan đến chính sách toàn cầu hóa như vấn đề kỹ thuật, chống đói giảm nghèo, dân chủ, nhân quyền, môi trường, bệnh tật và tất nhiên cả những gì liên quan đến vấn đề khủng bố. Cựu Tổng Thống Clinton tuy chưa công thức hóa được, nhưng hình như đã nhìn thấy nguyên nhân và đưa ra phương cách giải quyết tận gốc rễ vấn đề khủng bố bằng cách nhân loại văn minh (đứng đầu phải hiểu là Hoa Kỳ) phải tiêu diệt được nạn đói nghèo trên mức toàn cầu, hoàn thiện được hệ thống y tế, khuyến khích mở mang giáo dục tại các nước đang phát triển. Thực tế nhất là phải xóa hàng tỷ nợ cho các nước nghèo và quan trọng hơn hết phải giúp đem tự do dân chủ đến cho họ. Theo ông, giúp trẻ em ở các nước nghèo đến trường học để thực hiện và ít tốn kém hơn việc gây ra chiến tranh (19). Thực là rõ rệt, cũng thực sáng suốt. Chẳng có gì phải quá đặt nặng vấn đề xung đột hay hòa hợp văn hóa, văn minh. Chỉ có vấn đề những người nghèo đòi quyền sống và những người giàu có khả năng thỏa mãn nhu cầu đó. Điều khó nhất là vấn đề tinh thần : liệu người ta có đủ can đảm để một bên tự chế sự thù hận, chừng mực trong yêu cầu, một bên giảm bớt tham vọng và lòng vị kỷ, không cho lợi nhuận là tất cả cuộc sống, và cả hai bên ý thức được sự hữu hạn của cuộc đời và mối nguy của tận thế. Văn minh Đông phương tự ngàn xưa đã thấu đáo chân lý vạn vật đồng nhất thể. Khoa học ngày nay đã chứng minh được chân lý này. Cả hai đều đã đi đến một mẫu số chung. Đành rằng văn hóa, văn minh là truyền thống. Văn hóa phải có thời gian để biến cái chưa là truyền thống trở thành thói quen. Nhưng với phương tiện thông tin và kỹ thuật giáo dục ngày nay, nếu người ta muốn, thì việc biến hóa đó không phải là trở lực lớn.

Có văn minh cao, văn minh thấp không thì còn là vấn đề tranh luận, nhưng có những sự tranh chấp, những cuộc chiến tranh giữa các nước thuộc các nền văn minh khác nhau thì đã là sự thực.

Huntington rất giỏi. Ông đã nhìn thấy rõ sự thực này. Nhưng ông quên một điều là sự thực ấy có thể uốn nắn, điều hướng được. Ông quá lạnh lùng trong lúc phân tích vấn đề, lại quá vô tình trong cách giải quyết sự việc. Bởi vậy, dù không ai phủ nhận kiến văn quảng bác của ông, đã có không

ít những ý kiến chống đối ông ở khắp mọi nơi : Seizaburo Sato ở Nhật cho rằng tư tưởng của Huntington chỉ tạo nguy hại đến tương lai nhân loại và khuyên các nhà lãnh đạo Tây phương trong việc hoạch định chính sách nên tránh xa nếu không những điều tiên đoán của Huntington sẽ trở thành sự thực và sẽ là một thảm họa cho loài người (20).

Wang Jisi ở Trung Hoa cho tác phẩm của Huntington mang tính chính trị hơn là khoa bảng, nhắm mục đích khuyến khích quyền Hoa Kỳ những điều mà chính quyền này đã làm rồi, là : thắt chặt thêm mối liên hệ Mỹ Âu châu, ràng buộc Đông Âu và Châu Mỹ Latin vào với Tây phương, giao hảo tốt với Nga và Nhật, kèm chế sức mạnh quân sự của Trung Hoa và thế giới Hồi giáo, hỗ trợ cho các lực lượng thân Tây phương (21).

Jin Canrong thì lại báo động về phía các nước phi Tây phương khi cho rằng : *“Nếu các nước phi Tây phương bị lý thuyết của Huntington làm cho lầm lẫn mà chọn con đường xung đột văn hóa thì những giả thiết vô căn cứ của Huntington sẽ biến thành một thực tế bi thảm”* (22).

Còn có người mạnh miệng nhại lại Huntington cho rằng không phải là xung đột giữa các nền văn minh mà là xung đột giữa các sự ngu muội (clash of ignorances) khi : *“Phê bình Huntington là bảo thủ, cực hữu, coi thường những nước kém phát triển và đề cao văn minh Âu Mỹ”* (23).

Bài viết này không có phần kết luận. Phần này chỉ có thể dành cho những người đang nắm vận mạng của nhân loại trong tay.

CUNG ĐÌNH THANH

Chú thích :

1 - “If we looked beyond liberal democracy and markets, there was nothing else towards which we could expect to evolve - hence the end of history. Although there were retrograde areas that resisted that process, it was hard to find a viable alternative type of civilization that people wanted to live in after the discrediting of socialism, monarchy, facism and other types of authoritarian rule ... We remain of the end of history because there is only one system that will continue to dominate world policies - that of the liberal - democratic west”. (Francis Fukuyama - The Australian , Oct 9,2002 - F. Fukuyama là GS. về Chính trị và Kinh tế Quốc tế Ban Cao học Quốc tế tại Đại học Johns Hopkins, USA).

2 - Melko : “First, is Western civilization a new species, in a class by itself, incomparably different from all other civilizations that have even existed ?

Second, does its worldwide expansion threaten (or promise) to end the possibility of development of all other civilizations”. (The Clash of Civilizations and the Remaking of world Order của Samuel Huntington - New York : Simon and Schuster 1996, Chap. 12 - The West, Civilizations and Civilization).

3 - Samuel Huntington, sdd, The Renewal of The West ?, Chapter 12.

4 - Carroll Quigley - The Evolution of Civilizations; An Introduction to Historical Analysis, Indianapolis Liberty Press, 1979; First published by Macmillan in 1961, pp. 127 ...

5 - Xin xem tác phẩm Làm gì ? của Gs. Trần Lê, nxb Việt Nam Hải Ngoại, 1979.

6 - “*Vì thoát khỏi mọi ràng buộc tín ngưỡng, óc sáng tác tự do nảy nở nhờ vậy khoa học đã tiến, và đứng trước mỗi vấn đề khó khăn, người Âu đã tìm được lối thoát hợp lý mà không bị cấm cản bởi những tín ngưỡng, thí dụ như trong Hồi giáo*” (Nguyễn Cao Hách - Nhân loại đi về đâu - nxb Tủ Sách Phát Triển Dân Tộc, Saigon 1974, trg 31).

7 - **Thomas Hobbes**, nhà tư tưởng lỗi lạc, có thể coi là người đầu tiên khai sáng ra tư tưởng dân chủ. Có lẽ bắt nguồn từ quan niệm của người đồng thời là Jean Bodin cho rằng sau Thượng Đế, trên thế gian này không có gì lớn hơn Quân vương, Hobbes đã chủ trương chế độ quân chủ là thể chế tốt nhất để điều hành muôn quốc gia. Tuy nhiên, khác với tất cả các tác giả đồng tây, kim cổ có trước ông, Hobbes là người đầu tiên đã chủ trương quân chủ không bắt nguồn từ thần quyền, từ Trời, mà cho rằng cái quyền thiêng liêng tối thượng này bắt nguồn từ người đồng loại, từ dân.

- Nếu T. Hobbes được coi là cha đẻ của tư tưởng dân chủ thì **John Locke** lại là người đầu tiên đem tư tưởng đó áp dụng vào thực tế để nhân loại có được một thể chế dân chủ khác với thể chế quân chủ có trước đó. Áp dụng lý thuyết của Locke trong việc giải thích lý thuyết của vương quyền. Cụ thể của việc áp dụng lý thuyết Locke một cách cụ thể là hai vua William III và Mary chỉ được đăng quang với điều kiện chấp nhận bản Luật Quyền Dân Sự (Bill of Rights 1689) và Đạo Luật Hòa Giải (Act of Settlement).

Với Luật Quyền Dân Sự, từ nay nhà vua không còn đặc quyền làm luật. Quyền này cũng như các quyền thành lập và điều hành quân đội, quyền thu thuế từ nay thuộc quốc hội. Đặc quyền bất khả xâm phạm của nhà vua cũng bị bãi miễn. Bầu cử nhân viên quốc hội sẽ trở thành phổ thông và quốc hội sẽ họp định kỳ chứ không cần đợi vua triệu tập.

Với Đạo Luật Hòa Giải, từ nay vua cầm quyền là do sự thỏa thuận và tán phong của quốc hội, có nghĩa là thần quyền đã chết, vua điều hành hành pháp không phải do Thượng Đế lựa chọn mà chính là do ủy thác của nhân dân qua quốc hội. Mặt khác, luật này cũng ban cho quyền tư pháp độc lập bằng cách thẩm phán xử án được hành xử quyền này suốt đời miễn không phạm lỗi mất tư cách chứ không như trước được xử án hay bị truất phế là tùy theo sở thích của nhà vua.

Lần đầu tiên trong lịch sử Anh quốc mà cũng là trong lịch sử loài người vương quyền không còn đặt căn bản trên thần quyền mà là do quốc hội chỉ định bằng luật. Như vậy sự sợ hãi bóng ma độc tài từ nay không còn nữa. Cũng lần đầu tiên Anh quốc có một quốc hội đại diện dân, chịu trách nhiệm trước quốc dân trong mọi việc điều hành quốc gia.

Do sự kết hợp hài hòa giữa thực tế lịch sử và lý thuyết uyên ảo, lần đầu tiên chế độ dân chủ coi như đã thành hình ở Anh quốc vào cuối thế kỷ 17.

- Nhưng thể chế dân chủ càng ngày càng đi đến hoàn chỉnh như ngày hôm nay không phải chỉ là công của một mình J. Locke mà đã có sự đóng góp của nhiều nhân tài lỗi lạc khác, quan trọng nhất phải kể đến các sự đóng góp của :

Một **Montesquieu** đã đem ý niệm tam quyền phân lập, chia sự điều hành quốc gia ra làm : lập pháp, hành pháp, tư pháp để tránh sự lạm quyền là khuynh hướng chung của những người đã nắm được quyền

hành trong tay.

Một **J. J. Rousseau**, tác giả của tác phẩm nổi danh “Khế ước Xã hội” (Contract Social) đã được lập ra dựa vào “ý chí chung” (the general will) của mọi người dân trong xã hội, do đó chủ quyền điều hành quốc gia thuộc về mọi người trong xã hội chứ không thuộc về bất kỳ nhà cai trị nào dù đó là một cá nhân hay một nhóm người. Do đó, hậu quả đương nhiên của khế ước xã hội là người dân có *quyền bãi miễn* (recall) nhà cầm quyền bất cứ lúc nào nếu người cầm quyền đi ngược lại nguyện vọng và quyền lợi của dân. Đây là điều quan trọng nhất của J. J. Rousseau đã đóng góp cho nền dân chủ.

Một **Alexis de Tocqueville** đã đóng góp cho dân chủ tư tưởng *bình đẳng*, một yếu tính khác của dân chủ.

Một **Harold J. Laski** chủ trương nhà nước phải tôn trọng sự bất đồng ý kiến, bảo đảm sự an toàn cho phe thiểu số và không được trả thù, tức bảo đảm *quyền đối lập* chính trị, yếu tính không thể thiếu của một nền dân chủ chân chính.

Một **Otto Von Gierke** nhấn mạnh đến vai trò của các tổ hợp, công ty, hội đoàn nghĩa là nhấn mạnh đến sự cần thiết của các *xã hội dân sự* (civil societies) trong việc xây dựng một chính quyền dân chủ.

“... pointed out that to meet the 21th century, it was necessary to orient Asians can march into the new century with confidence in their heritage while respecting other cultures”.

8 - Một **Robert Owen** (1771 - 1858) với thuyết “Đoàn thể công cộng”; **Charles Fourier** (1772 - 1837) với các Phalanstère, hợp tác không công nhận óc kiêu ngạo; **Louis Blanc** (1811 - 1822) chủ trương bãi bỏ óc cạnh tranh; **Saint Simon** (1760 - 1825) đề nghị phá bỏ giai cấp, không công nhận quyền di sản; nhất là **Joseph Proudhon** đã cho quyền tư hữu là quyền ăn cắp.

9 - Năm 1856, Bessemer, một người thợ hàn nổi hàn soong, bằng phương pháp triệt than hóa (decarbonization) đã tìm cách chế được thép acit bằng quặng không có phốt pho. Thép này được bổ túc bằng phương pháp tái sinh (regenerative principle) của anh em nhà Siemens năm 1857 và được Pierre Martin hoàn chỉnh năm 1884. Nhưng kỹ nghệ thép Âu châu vẫn chưa bùng phát vì quặng không có phốt pho rất khan hiếm tại đây. Phải đợi đến năm 1879, một người thư ký ngành cảnh sát tên Sydney G. Thomas mới tình cờ tìm ra cách chế thêm ba dờ từ quặng có phốt pho là thứ quặng có rất nhiều tại Âu châu, nhờ đó kỹ nghệ thép mới bột phát, kéo theo sự bùng nổ của các ngành kỹ nghệ liên hệ đến thép nhất là ngành hỏa xa, chế tạo vũ khí, đóng tàu viễn duyên và vào đầu thế kỷ 20, ngành chế tạo xe hơi. Cứ xem số thép sản xuất được ở Âu châu đến năm 1861 mới có 125.000 tấn, mà từ 1861 đến 1913 đã có được 32 triệu tấn nghĩa là đã tăng đến 256 lần! Cùng với sự phát minh ra thép, năm 1859 đã tìm ra nguyên tắc của máy nội nhiên và năm 1876 Otto đã hoàn chỉnh được nguyên tắc này mở đầu cho kỹ nghệ máy nổ mà xe hơi là một cống hiến ngoạn mục nhất cho loài người.

10 - “The west won the world not by the superiority of its ideas or values or religion but rather by its superiority in applying organized violence” (dẫn theo Thường Nhược Thủy, Tổng quan về vai trò của nền văn hóa Việt, TƯ TƯỞNG số 9, trg 11 - Huntington, sdd, trg 51).

11 - “Human rights lectures, says Lee, are exercises in Western arrogance that will not influence Beijing” (Lý Quang Diệu - Newsweek, Nov 29, 1993).

12 - Trần Chung Ngọc - Nhân quyền! Của Ai và cho Ai ! - Chuyển Luân số 25, thg 10/2001, trg 39 - Beijing Review, 12/1996).

13 - “Western Human Rights concepts could not be bindly applied to

Asia” (Japan’s Prime Minister Hosokawa - New York Times, May 2, 1994).

14 - “... pointed out that, to meet the 21th century, it was necessary to orient Asians can march into the new century with confidence in their heritage while respecting other cultures” (Tổng Thống Kim Đại Trọng - Beijing Review, 12/1996).

15 - “East Asian attribute their dramatic economic development not to their import of Western culture but rather to their adherence to their own culture. They are succeeding, they argue, because thay are different from the West ... Western values are rejected in different ways, but no less firmly, in Malaysia, Indonesdia, Singapore, China, and Japan.” (Huntington, The Clash of Civilizations, sdd, trg 93).

16 - Theo tin báo chí truyền thông ngày 26/9/2001.

17 - Umberto Eco - The Roots of Conflicts - Tha Guardian, Sat, Oct 13/2001).

18 - Nguyễn Kinh Doanh - Trật tự Tân thế giới và Siêu quyền lực - nxb Cơ Sở VietTime, Hoa Kỳ, 1994).

19 - Theo tin tức truyền thông được phổ biến rộng rãi vào thượng tuần tháng 11/2001 : Thương Nghiệp Tuần báo số 222, ngày 14/11/2001 - Việt Luận số 1629, ngày 13/11/2001...

20 - Seizaburo Sato - Clash of Civilization : View from Japan - Asian Pacific Riview, 10/1997.

21 - Wang Jisi & Zou Sicheng - Civilizations : Clash or Fusion ? - Beijing Review, Vol. 39, issue No. 3, Jan 96).

22 - “If the non-Western nations were so misled by the theory as to choose clash, Huntington’s unfounded hypothesis would turn into a tragic reality”. (Jin Canrong -The Beijing Review - Jan 96).

23 - Edward Said - theo Nguyễn Đức Hiệp, Ph.D.- Văn hóa trong tiến trình lịch sử con người - đăng trong số này).

VĂN HÓA TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

CON NGƯỜI

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Trong chuyến đi thăm Việt Nam cách đây hơn 5 năm, khi đợi lên phi cơ, vào một hiệu sách ở phi trường, tôi tình cờ đọc được một quyển sách viết về sự phát triển kinh tế trong thời kỳ toàn cầu hóa ở Á châu cùng vai trò quan trọng của các nhà tư bản bản xứ và Hoa kiều ở Á châu, từ gần như tay trắng đã trở thành thế lực mạnh ở các nước trong vùng. Tác giả cho rằng thế giới sau này sẽ được chi phối bởi một số các “bộ lạc” đa quốc, liên quốc gia (transnational) chính là Anh, Hoa, Do Thái, Âu. Mỗi “bộ lạc” gồm các công ty, các nhà tư bản cùng văn hóa hay tiếng nói, hợp tác chung với nhau để cạnh tranh. Thí dụ như những tư bản người Hoa ở Indonesia để cộng tác, đầu tư và làm ăn thích hợp với người Hoa ở Mã Lai, Phi Luật Tân, Trung quốc hay các nước khác để cạnh tranh trong những thị trường thương mại quốc tế.

Toàn cầu hóa sẽ dẫn tới viễn cảnh của sự thành lập các “bộ lạc” cạnh tranh với nhau chứ không phải dẫn tới sự kết hợp để tạo thành một văn hóa thế giới (world culture).

Á châu thời đó kinh tế phát triển mạnh mẽ và rất tự tin với một số nước cho rằng “giá trị Á châu” đã là lý do chính của sự thành công kinh tế và không cần phải học hỏi thêm hay áp dụng một số giá trị và tư tưởng của Tây phương như dân chủ, nhân quyền, vì nó trái lại với giá trị “truyền thống” văn hóa Á châu.

Đa số các sách thuộc loại đọc nhanh cho các nhà đầu tư du hành (businessman traveller) đều vô thưởng vô phạt. Tuy vậy sau này tôi tìm lại và biết tác giả bị ảnh hưởng của Joel Kotkin trong sách “**Bộ Lạc**” (Tribes). Tư tưởng của Kotkin cho rằng thế giới sau toàn cầu hóa, với sự cất cánh của Trung quốc sẽ dẫn tới sự cạnh tranh khốc liệt về kinh tế, chính trị và phân hóa thành các nhóm liên quốc gia. Mỗi nhóm gồm các dân tộc, các quốc gia cùng văn hoá, văn minh gốc cạnh tranh với các nhóm khác, khác văn hóa, văn minh.

Trong thập niên 90, tư tưởng như vậy bị phê bình là lạc hậu, thụt lùi và bị quan, tương phản với tình hình và sự lạc quan của nhân loại trước ngưỡng cửa thế kỷ 21, sau thời kỳ chiến tranh lạnh về ý thức hệ chấm dứt. Dân chủ, tiến bộ khoa học và ý thức con người sẽ giúp nhân loại giải quyết hạnh phúc và sự liên hệ giữa con người.

Tuy vậy, tôi có trực tính và suy nghiệm là tác giả một phần có lý về lối suy nghĩ và kết luận của mình. Vì ngay trong

thập niên 90, đã có những dấu hiệu đáng chú ý, sau khi chiến tranh ý thức hệ chấm dứt.

- Sự xung đột ở vùng Balkan (Bosnia, Croatia, Serbia). Balkan là giao điểm của ba nền văn minh lớn : Công giáo, Hồi giáo và Chính thống giáo mà các chuyên gia xã hội và sử học gọi là “*lằn mặt đất đứt đoạn*” (fault line). Các cộng đồng vùng Balkan ở trên có cùng một chủng tộc với tiếng nói giống và rất gần nhau nhưng chỉ khác văn hóa. Trong cuộc xung đột, các nước Hồi giáo như Mã Lai, Thổ Nhĩ Kỳ, Saudi Arab gửi vũ khí và quân tình nguyện để giúp người Hồi Bosnia.

- Thủ tướng Mã Lai trong chuyến viếng thăm Pakistan gần Khyber Pass cho rằng văn minh Hồi giáo sẽ trở lại thời kỳ huy hoàng trải rộng từ Nam Âu, Cận Đông, Afghanistan, Trung Á tới Đông Nam Á của thời kỳ trước trong lịch sử. Ông cũng ra lệnh không cho phép phim “Schindler List” về Holocaust ở Âu châu được chiếu ở Mã Lai vì cho đó là tuyên truyền của tư bản Do thái và phủ nhận Holocaust là có thật.

- Cuộc xung đột ở Kashmir, nơi giao điểm “*lằn đứt đoạn*” của hai nền văn minh : Hồi và Ấn Độ giáo.

- Xung đột ở Chechnya giữa người Hồi và Nga.

Fukuyama, học giả đã được nhiều người biết đến trong tác phẩm “**Sự chấm dứt của lịch sử**” (The end of History), cho rằng sau chiến tranh lạnh với sự thắng thế của dân chủ, các xã hội và con người trên thế giới sẽ dần tiến tới các cộng đồng, quốc gia xã hội công dân, dân chủ, trong suốt (transparency) mà người dân sẽ tham gia vào tiến trình này với sự hiểu biết qua thông tin, trong thời đại toàn cầu hóa mà không bị ngăn trở. Vì thế lịch sử sẽ chấm dứt và không còn có gì để tiến thêm nữa trong sự tiến hóa của ý thức con người về lý trí, tôn giáo, khoa học và trong sự liên hệ giữa con người trong xã hội, với quốc gia và giữa quốc gia với nhau trong cơ cấu dân chủ khai sáng.

Sự tiến hóa của ý thức con người qua sự tiến bộ về tư tưởng, dân chủ, lý trí, khoa học, tách rời khỏi niềm tin tôn giáo từ thế kỷ 18 ở Tây Âu và sau cùng vào cuối thế kỷ 20, sau một giai đoạn tranh đấu ý thức hệ căng thẳng, đã giúp con người đạt được dân chủ tự do hoàn toàn.

Sự suy luận như trên đã có ảnh hưởng rộng rãi trong tầng lớp trí thức ở nhiều nước trên thế giới và trong các chính phủ Tây phương để tự tin bước vào thế kỷ 21.

Một điểm mà Fukuyama và nhiều người không cho là quan trọng và bỏ quên đi là truyền thống văn hóa. Văn hóa là sinh vật sống, nó phản ứng với môi trường chung quanh như các sinh vật khác. Nếu thuận lợi, nó sẽ phát triển. Ở môi trường khó khăn hơn, nó sẽ cố gắng thích hợp. Khi bị đe dọa, nó sẽ chống trả. Văn hóa là thể hiện giá trị của con người, một sinh vật. Thí dụ như Ba Tư, ở cuối thập niên 70, khi văn hóa Tây phương đe dọa văn hóa bản địa, qua các tầng lớp nông thôn và tôn giáo, văn hóa bản địa đã phản ứng lại dữ dội : hậu quả là cách mạng Ba Tư.

Trước khi có biến cố 11 /9/2001 ở Mỹ, ít ai biết về Huntington, ngoài các nhà sử học và nghiên cứu về xã hội. Cũng như Kotkin, Huntington cũng đã bị phê bình nhiều vì quyển **“Clash of Civilizations” (Xung đột của các nền văn minh)** của ông. Ông đã đi ngược lại trào lưu lạc quan chung trong thời đại mới về bước tiến của sự toàn cầu hóa, dân chủ hóa và sự thắng thế của văn minh dân chủ tự do phương Tây. Ông cho rằng văn minh phương Tây sẽ bị thách thức, chặn lại, đẩy lùi và sẽ bị cạnh tranh mãnh liệt bởi hai nền văn minh lớn : văn minh Hồi giáo và văn minh Trung quốc, với sự xuất hiện, trỗi dậy của siêu cường kinh tế Trung quốc. Ý thức hệ về dân chủ, tự do, quyền con người sẽ không thể có triển vọng và sẽ bị đẩy lùi. Thế kỷ 21 sẽ không phải là sự **“chấm dứt của lịch sử”** con người mà chỉ là sự bắt đầu của lịch sử trên quảng đường dài.

Sau ngày 11/9/2001, báo chí ở phương Tây đăng lại các bài của Huntington và bàn luận chung quanh vấn đề đã được đặt ra. Các tác giả có tiếng khác cũng đã đặt câu hỏi và đưa ra những lý luận và giải pháp khác biệt, như Edward Said, Francis Fukiyama và Umberto Eco.

Để có thể hiểu rõ hơn về các ý tưởng và luận thuyết của Huntington, ta có thể trích và tóm lược vài điểm chính về công trình nghiên cứu công phu này của ông.

Tổng quan, ông cho rằng :

“Giả thuyết cho nguồn gốc cơ bản của sự xung đột ở thời kỳ mới trên thế giới sẽ không phải do ý thức hệ hay kinh tế. Nguyên nhân chính của xung đột, chiến tranh và sự chia rẽ lớn lao của con người sẽ từ văn hóa. Các quốc gia vẫn sẽ là những thành viên quan trọng nhất trong các công việc và sự kiện trên thế giới, nhưng các cuộc xung đột chính yếu của chính trị toàn cầu sẽ xảy ra giữa các quốc gia và các nhóm có nền văn minh khác nhau. Sự giao chiến, xung đột giữa các nền văn minh sẽ là những chiến trường trong tương lai”

Trước khi đi vào chi tiết, ta nên hiểu thế nào là định nghĩa của văn minh (civilization). Theo Huntington, thì văn minh là một thực thể văn hóa. Các làng, tỉnh, các nhóm dân tộc, các tôn giáo, tất cả đều có văn hóa riêng biệt ở các bậc khác nhau của sự đa văn hóa. Văn hóa ở một làng vùng Nam nước Ý có thể khác văn hóa ở làng vùng Bắc Ý, nhưng cả hai đều có chung văn hóa Ý làm chúng khác biệt với văn

hóa ở các làng nước Đức. Cũng vậy cộng đồng Âu châu có chung các thành phần hữu thể (features) văn hóa khác với cộng đồng Ả Rập hoặc Trung quốc.

Cộng đồng người Ả Rập, Trung quốc, Tây Phương , tuy vậy, không phải là thành phần của một thực thể văn hóa nào rộng hơn nữa. Những cộng đồng này cấu tạo các nền văn minh khác nhau. Một nền văn minh vì thế là sự kết nhóm văn hóa cao nhất của các nhóm dân và là mức rộng nhất của một thực thể văn hóa mà con người có để phân biệt với các sinh vật khác. Văn minh được định nghĩa bởi những thành phần khách quan cùng chung với nhau như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, cơ sở cơ chế, và bởi sự nhận thức, tự nhận diện chủ quan chung của người dân.

Một nền văn minh có thể gồm vài nước, như trường hợp văn minh Tây phương, Mỹ Latin và Ả Rập, hoặc chỉ gồm có một nước như văn minh Nhật Bản. Văn minh dĩ nhiên hoà hợp và giao tác và có thể có các nhánh nhỏ. Văn minh Tây Phương có hai nhánh chính : Âu châu và Bắc Mỹ. Văn minh Hồi giáo có các nhánh Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, và Mã Lai. Tuy thế văn minh là những thực thể có ý nghĩa, và mặc dầu lẫn lộn chia cách chúng rất ít khi thấy rõ, nhưng chúng có thật và hiện hữu.

Theo Huntington, sau đây là các lý do chính vì sao sẽ có xung đột giữa các nền văn minh :

Vận mệnh thế giới sẽ được tạo ra phần lớn từ sự liên tác động của bảy hoặc tám nền văn minh chính. Những nền văn minh này gồm văn minh Tây phương, Khổng giáo, Nhật, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Chính thống giáo, Mỹ Latin và có thể văn minh Phi châu. Những cuộc xung đột quan trọng nhất về tương lai sẽ xảy ra dọc theo các đường nứt đoạn (fault lines) văn hoá ngăn chia những nền văn minh này trên thế giới.

Tại sao như vậy ?

Thứ nhất, sự khác biệt giữa các nền văn minh thực là cơ bản. Văn minh khác lẫn nhau từ lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa, truyền thống và quan trọng nhất là tôn giáo. Con người ở các nền văn minh khác nhau có các quan điểm khác nhau về sự liên hệ giữa đấng tối cao và con người, giữa cá nhân và tập thể, giữa công dân và nhà nước, giữa cha mẹ và con cái, giữa chồng và vợ, cũng như quan điểm khác nhau về sự quan trọng tương đối giữa quyền hạn và bổn phận trách nhiệm, tự do và quyền thế, bình đẳng và giai cấp. Những sự khác biệt này là sản phẩm của bao thế kỷ. Chúng sẽ không biến mất nhanh chóng. Chúng cơ bản hơn sự khác nhau giữa các ý thức hệ chính trị hay các chế độ chính trị. Sự khác biệt không thiết yếu là có xung đột và xung đột không thiết yếu là bạo động. Tuy thế, qua các thế kỷ, sự khác biệt giữa các nền văn minh đã gây ra những cuộc xung đột bạo động kéo dài nhất trong lịch sử.

Thứ hai, thế giới hiện nay đang trở nên nhỏ dần. Sự liên tác giữa các dân tộc từ các nền văn minh khác nhau sẽ càng ngày càng tăng lên; sự liên tác càng nhiều này sẽ làm mọi người ý thức về các nền văn minh, văn hóa và nhận thức ra

sự khác biệt giữa các nền văn minh và các điểm chung trong cùng một nền văn minh. Sự liên tác của các dân tộc từ các nền văn minh khác nhau sẽ làm gia tăng sự nhận thức về văn hóa của họ và từ đó làm tăng thêm sự khác biệt và thù hận đã có từ xưa trong lịch sử.

Thứ ba, tiến trình canh tân kinh tế và thay đổi trong xã hội với viễn cảnh của toàn cầu hóa đã làm người dân mất dần đi cái đặc tính và tính chất thực thể của địa phương và làm yếu đi vai trò của quốc gia trong sự tự nhận diện về đặc tính, đặc thù của cá thể. Vì thế ở nhiều nơi trên thế giới, tôn giáo đã đi vào khoảng trống này, dưới dạng các phong trào tôn giáo giáo điều trở về nguồn (fundamentalist). Đa số những người tham gia trong các phong trào này đều trẻ, có học và thuộc tầng lớp trung lưu. Sự hồi sinh của tôn giáo ở thời đại mới, “la revanche de Dieu”, như Gilles Kepel đã mô tả, cung cấp một nền tảng cho phép sự tự nhận diện và hiện hữu của một cá thể hay một tập thể và sự tham gia vượt qua khỏi biên giới quốc gia và thống nhất các nền văn minh.

Thứ tư, sự lớn mạnh của nhận thức về văn hóa ở người dân được tăng thêm bởi vai trò lưỡng đới của thế giới Tây phương. Một mặt, phương Tây đang ở cao điểm của quyền lực. Mặt khác, trong cùng thời điểm, có thể có hiện tượng trở về nguồn đã xảy ra ở các nền văn minh khác. Chúng ta càng ngày càng nghe nói về khuynh hướng hướng nội về “Á châu hóa” ở Nhật Bản, sự chấm dứt của di sản Nehru và sự “Ấn Độ giáo hóa” ở Ấn Độ, sự thất bại của ý thức hệ Tây phương về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa quốc gia và vì thế sự hồi sinh của “Hồi giáo hóa” ở Trung Đông, và nay thì tranh cãi giữa “Tây phương hóa” hay “Nga hóa” ở xứ sở của Boris Yelsin. Phương Tây ở thời cực thịnh của mình đối diện với các xã hội khác có khả năng tài nguyên và càng ngày càng có ý muốn hình thành một thế giới mới theo kiểu cách khác với phương Tây.

Trong quá khứ, những người quyền thế ở các xã hội ngoài phương Tây thường là người có liên hệ với phương Tây nhiều nhất, đã được giáo dục ở Oxford, Sorbonne hay Sandhurst, và đã hấp thụ thái độ và giá trị của văn hoá Tây phương, khi dân chúng ở các xã hội này vẫn còn bảo tồn và sống theo văn hóa bản xứ. Nay ở thời đại toàn cầu hóa, thì lại trái ngược. “Bản địa hóa” ở tầng lớp cao, có học và quyền thế đang xảy ra trong khi đó thì văn hóa phương Tây (nhất là Mỹ), với lối sống, phong tục, cách ăn mặc đã trở thành phổ thông ở tầng lớp dân chúng.

Thứ năm, đặc tính văn hóa và các sự khác biệt rất khó thay đổi và vì thế khó dung hòa và giải quyết hơn là sự khác biệt về kinh tế hay chính trị. Trong sự xung đột về giai cấp và ý thức hệ, câu hỏi then chốt là “Anh theo bên nào?” và người ta có thể chọn và đổi bên. Trong cuộc xung đột giữa các nền văn minh, câu hỏi then chốt là “Anh là ai?”, là ai là cái đã được cho và không thể thay đổi được. Như ta biết từ Bosnia, đến vùng Caucasus, Sudan, câu trả lời sai có thể dẫn đến một viên đạn vào đầu. Hơn cả dân tộc và chủng tộc, tôn giáo phân biệt rõ ràng và riêng biệt giữa con người. Một người có thể là nửa Pháp, nửa Ả Rập và đồng thời là công dân của hai nước. Nhưng rất khó để người đó là nửa Công giáo và nửa Hồi giáo.

Và sau cùng, sự thành lập các khối kinh tế trong các khu vực càng nhiều. Sự quan trọng của các khối kinh tế khu vực sẽ càng ngày càng tăng trong tương lai. Một mặt, sự thành công của các khối kinh tế khu vực sẽ làm tăng ý thức về văn hóa, văn minh chung. Mặt khác, kinh tế khu vực chỉ có thể thành công khi cùng chung một nền văn minh. Cộng đồng chung Âu châu dựa vào cơ bản chung của văn hóa Âu châu và đạo Ki-tô.

Sáu lý do trên là cốt lõi của học thuyết Huntington. Lý do sau cùng về kinh tế và về phương diện này, ông cũng không khác Kotkin. Thí dụ về sự xuất hiện của cường quốc kinh tế Trung quốc, cũng như Kotkin, ông cho rằng :

“Cùng chung văn hóa làm thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng quan hệ kinh tế giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Hồng Kông, Đài Loan, Singapore cùng các cộng đồng Hoa kiều ở các nước Á châu khác. Nếu cùng chung văn hóa là tiên quyết cho sự hội nhập kinh tế, thì khối kinh tế chính ở Đông Á tương lai sẽ có trọng điểm ở Trung quốc”. Khối kinh tế này, thực ra, đã có và tồn tại rồi.

Mặc dầu hiện nay Nhật Bản đang đứng đầu trong vùng, nhưng khối kinh tế của người Hoa ở Á châu đã nhanh chóng trở thành một trọng điểm mới về kỹ nghệ, thương mại và tài chính.

Theo ông sự xung đột của các nền văn minh xảy ra ở hai tầng lớp. Ở tầng vi mô, các nhóm cạnh nhau dọc theo đường nứt đoạn giữa các nền văn minh sẽ tranh đấu, thường là bạo động, để thống trị lãnh thổ và kiểm chế lẫn nhau. Ở tầng vĩ mô, các quốc gia từ các nền văn minh khác cạnh tranh về quân sự, kinh tế, tranh đấu để dành quyền kiểm soát các cơ cấu, tổ chức quốc tế, cạnh tranh để đưa và nâng cao giá trị chính trị cùng tôn giáo của mình.

Khi chiến tranh lạnh chấm dứt và bức màn sắt chia đôi ý thức hệ bị xóa bỏ, đường nứt đoạn giữa các nền văn minh sẽ là biên giới mới. “Bức màn nhung” của văn hóa sẽ thay thế “bức màn sắt” của ý thức hệ. Ông tiên đoán sẽ có sự xung đột giữa hai nền văn minh Hồi giáo và Tây phương.

Trong lịch sử, sự xung đột giữa hai nền văn minh này đã trải qua 1.300 năm cho đến nay, dọc theo đường nứt đoạn. Khả năng xung đột về quân sự có thể cao về tương lai. Như ta đã biết, chiến tranh vùng Vịnh đã làm cho một số người Ả Rập hãnh diện vì một mình Saddam Hussein đã dám đương đầu với phương Tây và tấn công kẻ thù chung là Do Thái.

Ngay cả khi các nước Ả Rập đã sung túc, kinh tế và xã hội phát triển với tài nguyên dầu hỏa phong phú, qua đó nền dân chủ sẽ và đang được tạo lập thay thế sự cai trị độc đoán phong kiến (một số nước hiện nay đã đi đến tình trạng này) thì những đoàn thể được lợi nhất là các phong trào Hồi giáo. Nói tóm lại, dân chủ phương Tây thực ra sẽ làm mạnh thêm những lực lượng chính trị chống phương Tây. (Suy luận này của Huntington hoàn toàn trái với Fukuyama. Fukuyama cho rằng dân chủ Tây phương sẽ bắt cội rễ và có ảnh hưởng lâu dài và thuận lợi cho nhân loại).

Sự liên hệ giữa Hồi giáo và phương Tây cũng rắc rối thêm vì dân số ở các nước Ả Rập tăng rất nhanh, đặc biệt là ở Bắc Phi, đã đưa làn sóng di dân đến Tây Âu và đã gây ra căng thẳng ở Pháp, Đức, nơi mà sự phân biệt chủng tộc và bạo động chống người Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ đã lan rộng.

Ở cả hai bên, sự giao tiếp của hai nền văn minh này được coi là sự xung đột chứ không phải là hòa đồng học hỏi. M.J. Akbar, một tác giả Ấn gốc Hồi giáo cho rằng những va chạm kế tiếp của phương Tây chắc chắn sẽ đến từ thế giới Hồi giáo. Nó sẽ đến từ một dải vòng cung gồm các nước Hồi giáo trải dài từ Bắc Phi đến Pakistan, tranh đấu cho một trật tự thế giới mới.

Ngoài sự xung đột giữa thế giới Hồi giáo và Tây phương ở “biên giới Đông Tây”, còn có sự xung đột giữa Hồi giáo và Chính thống giáo cũng không kém quan trọng ở biên giới “Bắc Nam”. Cả lịch sử Nga đã gắn liền với sự tranh đấu giữa người Nga Slavs với người Thổ ở khắp biên giới phía Nam. Ta cũng không quên sự xung đột giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo hiện nay và tương lai có khả năng có chiến tranh hạt nhân.

Trong sự xung đột giữa các nền văn minh, ta thấy có “*hiện tượng nước anh em*” (the kin-country syndrome). Các nước gần gũi nhau về văn hóa, tôn giáo sẽ dễ liên đới và hỗ trợ nhau, để giải quyết các sự tranh chấp và trở thành đồng minh khi bị đe dọa : các nước Hồi giáo đã tích cực giúp đỡ người Hồi ở Bosnia.

Vì sao văn minh phương Tây sẽ bị thách thức? Nhìn bề ngoài, dường như văn hóa Tây phương đã xâm nhập trên khắp thế giới. Nhưng ở mức cơ bản nhất, quan niệm Tây phương khác hẳn quan niệm sống của các nền văn minh khác. Ý niệm của phương Tây về cá nhân, tự do, hiến pháp, quyền con người, bình đẳng, theo luật, dân chủ, thị trường tự do, sự phân chia tách biệt giữa tôn giáo và nhà nước..., tất cả đều ít có “cộng hưởng” ở các văn hóa Hồi giáo, Khổng giáo, Nhật, Ấn Độ giáo, Phật giáo hay Chính Thống giáo.

Trong sự tranh đấu và xung đột giữa các nền văn minh, có vài nước ở trong trường hợp lưỡng lự, vì các nước này có hai nền văn minh chi phối lịch sử. Các nước này gọi là các nước “*phân vân*” (the torn-country), ở giữa và chịu ảnh hưởng của hai nền văn minh. Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ và Nga là các thí dụ.

Đối với Úc (Australia), thì đây là quốc gia cố gắng đi ngược lại để trở thành một nước “phân vân”. Mặc dầu Úc đã là một hội viên không những của nền văn minh phương Tây mà còn là một thành phần hạt nhân của quân sự, tình báo phương Tây, nhưng lãnh đạo lại muốn bỏ phương Tây và cố gắng tạo cho mình thành một nước châu Á để hòa đồng và có tương lai. Huntington cho rằng sự đi ngược lại như vậy sẽ không thực hiện được vì chưa có đủ các điều kiện.

Sự xung đột tương lai giữa văn minh phương Tây và Hồi giáo - Trung quốc, trực liên minh Trung quốc - Hồi giáo sẽ là mối đe dọa lớn cho nền văn minh phương Tây về phương

diện quyền lực, giá trị xã hội và nếp sống. Vì lý do văn hóa và tiềm năng sức mạnh kinh tế, Trung quốc và các nước Hồi giáo không muốn gia nhập vào phương Tây và cạnh tranh với phương Tây bằng cách sẽ tự phát triển tiềm lực kinh tế, quân sự và chính trị của mình. Trục liên minh văn minh Khổng giáo - Hồi giáo sẽ thách thức quyền lực và giá trị văn minh Tây phương trên khắp thế giới. Đây là một trong những viễn cảnh đáng ngại nhất về tương lai.

Nhiều người cho rằng Huntington bi quan, bảo thủ, chú ý nhiều về sự khác biệt giữa các xã hội văn hóa hơn là sự giống nhau và điểm tương đồng của các xã hội. Ông Seizaburo Sato trong bài phê bình Huntington, “**Xung đột các nền văn minh : quan điểm của Nhật bản**” (Clash of civilizations: View from Japan), đăng trong tạp chí Asia Pacific Review tháng 10, 1997 của Viện Nghiên Cứu Chính Sách Quốc Tế (Institute for International Policy Studies) cho ý tưởng của Huntington có ảnh hưởng nguy hại và kêu gọi các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách của các nước Âu Tây gạt bỏ các tư tưởng của Huntington, nếu không tự nó sẽ xảy ra nguy hiểm đúng như sự tiên đoán tương lai thế giới của Huntington. Một thế giới nếu không điều tiết đúng mức sẽ đưa đến chiến tranh thảm họa cho nhân loại.

Edward Said trong bài “**Sự xung đột của các ngu muội**” (The clash of Ignorances), phê bình Huntington là bảo thủ, cực hữu, coi thường những nước kém phát triển và đề cao văn minh Âu Mỹ.

Cũng không lạ gì khi Huntington đã bị chỉ trích và phê bình bởi nhiều trí thức và học giả trên thế giới. Tôi cho rằng Huntington nói chung không phải bi quan về quan điểm mà là hiện thực khi đặt văn hóa vào trọng điểm trong sự tiến bộ của con người. Ông giống tiếng chuông kêu gọi chúng ta hãy cẩn thận khi theo đuổi lý tưởng, nếu không nó có thể trở thành ảo tưởng. Huntington quả thật đứng dưới nhãn quan của phương Tây khi nhìn vào vấn đề. Ông đưa ra những luận điểm và các giải pháp chiến lược để giảm các cuộc xung đột trong tương lai và có lợi cho văn minh Âu Tây khi cuộc xung đột giữa các nền văn minh có thể xảy ra.

Nhìn vào mặt tích cực, ông cũng đã đưa ra và đề nghị các biện pháp để chúng ta có thể tránh, giảm thiểu sự xung đột và nâng cao vai trò của văn hóa trong sự tiến bộ của các xã hội loài người. Ông đã khuyên ta hãy cảm thông về sự khác biệt trong sự nhận thức ở mỗi xã hội con người về giá trị nhân bản, luân lý, thẩm mỹ... khác nhau theo các góc độ văn hóa khác nhau thay vì áp đặt theo một nhãn quan nhất định. Không phải vì lý tưởng áp dụng thành công ở một số xã hội như Tây phương mà có thể đưa vào các xã hội có văn hóa truyền thống khác nếu không suy xét, tham khảo và có cùng với sự hợp tác của cộng đồng địa phương.

Sau sự kiện khủng bố ngày 11/9/2001 không lâu, tác giả bài xã luận của tờ New York Times cho rằng ý tưởng của Fukuyama về “*Sự chấm dứt của lịch sử*” đã chấm dứt (The end of “the end of history”) và phê bình, chỉ trích về ảo tưởng này và cho rằng chính tư tưởng và suy luận của Huntington mới phản ánh đúng thực tại.

Ông Fukuyama đã trả lời bài xã luận này, ông cải chính là bài đã suy diễn không đúng về ý tưởng của sách **“Sự chấm dứt của lịch sử”**. Ông cho sự kiện chỉ là một cản trở sẽ được vượt qua trên con đường đi đến điểm cuối của lịch sử mà không ai có thể cản trở được.

Riêng tôi và chắc rằng hầu hết chúng ta đều mong muốn và hy vọng là xã hội, lịch sử con người sẽ tiến đến như Fukuyama tiên đoán. Nhưng đồng thời chúng ta phải cẩn thận, sáng suốt và ghi nhớ sự nhắc nhở, và thông điệp quan trọng quý giá của Huntington về vai trò của văn hóa về sự phát triển của xã hội loài người.

Nhưng những ý kiến và suy luận của Huntington có các khuyết điểm và cũng đặt ra nhiều câu hỏi. Văn hóa có thể học hỏi, trao đổi và du nhập lẫn nhau không nhất thiết phải có sự xung đột và giao chiến. Văn hoá cũng tiến hóa và sau này có thể hòa nhập lẫn nhau để tạo thành một nền văn hóa nhân bản “phổ quát” (universal).

Có thể có một nền văn hóa mới “phổ quát” hoàn cầu sẽ được thành lập trong thời đại mới mà không phải trải qua các xung đột hay chiến tranh như xưa trong lịch sử hay không? Naipaul, nhà văn Anh gốc Ấn Độ giáo với giải Nobel 2001, trong bài **“Our Universal Civilization”**, đã cho rằng văn minh phương Tây phục vụ sự tiến bộ của khoa học, lý trí con người trên niềm tin tôn giáo là hạt nhân để thành lập văn minh phổ quát toàn vũ cho nhân loại.

Trước đây các nền văn minh, văn hóa truyền thống trên thế giới ta biết ngày nay, cũng đã được tạo ra và truyền bá tại những vùng khác nhau trên thế giới. Lịch sử cho thấy trong những quá trình này đã có những xung đột, chiến tranh xảy ra và văn hóa trội nổi là văn hóa của những người chiến thắng. Tuy vậy cũng có những sự du nhập, truyền bá, phát triển văn hóa không qua chiến tranh, xâm lược. Phật giáo truyền qua Việt Nam và Đông Nam Á và đã làm giàu cho nền văn hóa bản xứ chứ không đối nghịch. Nền văn minh khoa học phương Tây cũng đã thu nhập kiến thức và phương pháp từ văn minh Hồi giáo ở các thế kỷ 13 - 15 và từ đó đã có thời kỳ Phục Hưng. Văn minh phương Tây có được hiện nay cũng nhờ một phần vào sự cống hiến quý báu của văn minh Hồi giáo.

Giả sử là văn minh Tây phương trong tương lai sẽ không còn là văn minh trội hẳn và còn ảnh hưởng trên thế giới, thì câu hỏi được đặt ra là nền văn minh nào sẽ là nền văn minh trội, có ảnh hưởng và lợi cho thế giới loài người? Văn minh Hồi giáo, Trung quốc hay Phật giáo? Hay ta sẽ và nên có một nền văn minh mới “hoàn vũ” như Naipaul đã gọi, cho nhân loại? Đây chỉ là một vài câu hỏi chưa được trả lời từ luận thuyết của Huntington.

Quan điểm và suy luận của Huntington cũng có nguy cơ là sẽ bị lợi dụng bởi một số người thuộc các dân tộc mà họ sẽ coi người dân từ văn minh khác dưới cặp mắt nghi ngại và “rập theo khuôn mẫu đúc sẵn”, thay vì theo từng tính chất của mỗi cá thể. Mỗi nền văn minh đều có những phần tử xấu, ít học, bạo thủ tôn giáo giáo điều. Sự đấu tranh giữa lý trí, cái tốt và ngu muội, giáo điều đều đã và đang diễn ra

trong mỗi nền văn minh. Văn minh phương Tây đã trải qua sự u tối trong nhiều thế kỷ trước khi lực lượng tôn giáo giáo điều bạo thủ bị đánh lùi và thành thiểu số như hiện nay.

Umberto Eco, trong bài **“Nguyên nhân của sự xung đột” (The roots of conflicts)** cho ta thấy nền văn minh phương Tây cũng đã bị tôn giáo giáo điều bạo thủ kiểm chế trong suốt bao thế kỷ. Umberto Eco kêu gọi người phương Tây và chúng ta hãy rộng lượng và hiểu biết là lực lượng giáo điều bạo thủ ở văn minh Hồi giáo hiện đang trội nổi trong sự đấu tranh giữa giáo điều, bạo lực và lý trí, ôn hòa. Nhưng sau này chúng sẽ bị đánh bại bởi lý trí và nhân đức.

Chúng ta vì thế phải không ác cảm và giúp làm sao cái tốt và lý trí sẽ vượt qua và thắng thế trong nội bộ văn minh Hồi giáo bằng sự rộng lượng và hiểu biết của mình. Hiểu biết về những cái tốt ở văn minh Hồi giáo và tin tưởng rằng lý trí và nhân đức sẽ thắng thế cũng như văn minh phương Tây đã đấu tranh và vượt qua được ở các thế kỷ trước. Thời gian sẽ chứng minh điều này. Và xã hội loài người sẽ giàu thêm trong thế giới đa văn minh, đa văn hóa.

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Summary

This article describes the role of cultures in the history of mankind. In particular, the hypothesis of Huntington as outlined in his book and essay “The clash of civilizations” is reviewed and discussed. The hypothesis has been discussed and debated over much of the world recently after the event is the US on September 2001.

Huntington, in contrast to Fukuyama, predicted that the world in the future will not eventually be embracing and peacefully evolve into the Western liberal democracy framework as the end of a historical process. The future is not so idealist but a very turbulent one due to the clashes of different civilizations and cultures. Western ideas, values and concepts will be challenged instead of being adopted.

Huntington was the first in bringing into focus the role of cultures in the development and history of nations. His hypothesis however has raised more questions and has some blind spots by emphasising too much on the differences rather on the commonality of civilizations. It also can be dangerous if ill-informed people misuse it as a tool to stereotype cultures and people. Other prominent counterviews, discussion and suggestions will be discussed and what lessons we can learn and adopt from these different scenarios of the future so that our future will be a better and a secure one.

CỘI NGUỒN BẤT AN : KHỦNG BỐ HAY XUNG ĐỘT VĂN MINH

NGUYỄN VĂN TUẤN

Bài viết này dựa vào hai định đề quan trọng :

Thứ nhất, khủng bố là một hành động tạo nên sự khiếp sợ bằng cách tấn công vào các đối tượng dân sự, kể cả thường dân, nhằm phục vụ cho các mục tiêu chính trị. Hiểu theo định nghĩa này, cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới (World Trade Centre, New York) hôm 11 Tháng Chín vừa qua là một hành động khủng bố. Cũng hiểu theo nghĩa này, Osama Bin Laden và những người theo ông ta trong nhóm Al Qaeda là một nhóm khủng bố vì họ đã từng kêu gọi giết thường dân Mỹ và đã từng tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới năm 1993.

Thứ hai, Hồi giáo là một tôn giáo lớn, là nguồn an ủi và an lành cho hàng tỷ người trên thế giới. Hồi giáo đã cống hiến cho thế giới một nền văn minh lớn. Nhưng Hồi giáo, cũng như các tôn giáo khác như Ki-tô giáo hay Do Thái giáo, cũng có những thành phần cực đoan, cũng có thời kỳ dính dáng vào những cuộc bạo động đẫm máu. Thành phần cực đoan không đại diện cho một tôn giáo nào.

Dựa vào hai định đề này, tôi muốn đặt câu hỏi tại sao vấn đề khủng bố lại hiện diện nhiều một cách bất quân bình trong các nước theo đạo Hồi, và bàn đến sự kiện 11/9 trong một bối cảnh xung đột giữa cực đoan, dã man và văn minh.

Có lẽ không ngoa khi nói rằng nước Mỹ chưa bao giờ biết thất bại, ngoại trừ ở Việt Nam. Cũng không quá lời nếu cho rằng chưa ai dám tấn công nước Mỹ, ngoại trừ người Nhật trong trận Trân Châu cảng. Tuy nhiên, những thiệt hại trong trận Trân Châu cảng không thể so với cuộc tấn công hôm 11/9 vừa qua. Lần đầu tiên kể từ năm 1812, một tấn công qui mô đã xảy ra ngay trên lãnh thổ Mỹ. Hơn 6000 người vô tội bỏ mạng chỉ trong vòng hai mươi phút.

Nhiều người cho rằng thế giới sẽ thay đổi sau vụ tấn công ở New York và Washington vào ngày 11 tháng Chín vừa qua (1). Điều này có lẽ đúng vì, không hẳn là sự qui mô của cuộc tấn công hay tổn hại, mà còn là mục tiêu của cuộc tấn công. Những địa điểm bị tấn công là những biểu tượng cao cả của Mỹ. Trung tâm Thương mại Thế giới là biểu tượng cho tự do thương mại, cho toàn cầu hóa, cho chủ nghĩa tư bản; Nhà năm góc là biểu tượng cho quyền uy quân sự tối cao của Mỹ. Thậm chí, nếu không có sự chống trả của hành khách, quân khủng bố có thể đã tấn công ngay vào Nhà trắng, trung tâm quyền lực tối cao của Mỹ và của Thế giới Tự do! Những biểu tượng tối cao như thế của cường quốc số một trên thế giới mà còn bị tấn công, thì người ta phải hỏi còn nơi nào trên thế giới này để có thể gọi là nơi an

toàn. Thế giới đang bước vào một thời kỳ bất an.

Sự kiện 11/9 đã làm cho người Mỹ sửng sốt. Từ sửng sốt, người Mỹ chuyển sang phẫn nộ, vì cảm thấy quyền lực của Mỹ bị thách thức. Họ đòi chính phủ Mỹ phải trừng phạt kẻ gây ra tội ác. Theo thăm dò dư luận một tuần sau vụ tấn công, hơn 90% dân chúng Mỹ tán thành việc Mỹ dùng quân đội để trả đũa. Báo chí Mỹ và Anh, và một phần nhỏ từ Úc, không ngớt gào rú lên những ngôn từ rục rủa như chiến tranh (war), trả thù (vengeance), sống hay chết (“dead or alive”). Tổng thống George W. Bush, trong lúc nóng giận, cũng thốt ra nhiều lời nói rất cao bồi như “*hun khỏi cho chúng ra khỏi hang*” (smoking them out of their holes), “*Sống hay chết*” (Dead or alive), “*Làm cho chúng chạy và đem chúng ra công lí*” (Getting them running and bringing them to justice), v.v. Thậm chí, đây đó, người ta khởi dậy một cuộc chiến tôn giáo (Thập tự chinh hay Crusade)!

Những ai từng theo dõi chính sách và sự suy nghĩ của Đảng Cộng hòa (Mỹ) đều ngạc nhiên về sự kiểm chế của chính phủ ông Bush. Người ta tưởng rằng ông Bush, ngay sau biến cố 11/9 đã tuyên bố sẽ dành ra một ngân sách khoảng 40 tỉ Mỹ kim cho mục tiêu chống khủng bố, sẽ trả đũa những kẻ chủ mưu gây ra tội ác một cách tức thì và quyết liệt. Ngược lại, chính phủ ông Bush đã bỏ ra khá nhiều thời giờ để chuẩn bị cho một cuộc phản công chỉ xảy ra gần hai tháng sau biến cố 11/9. Tuy nhiên, người ta có cảm giác rằng Mỹ sẽ dẫn dắt thế giới vào một cuộc xung đột vô giới hạn, một cuộc đối đầu bỏ ngõ với một kẻ thù chưa rõ diện mạo. Thực ra, tuyên chiến với khủng bố là một điều khó hiểu. Người ta chỉ tuyên chiến với một nhà nước, một quốc gia, chứ không ai đi tuyên bố chiến tranh với thủ đoạn. Khủng bố là một thủ đoạn. Thành ra, có thể nói rằng chiến tranh với khủng bố là một hành động vô nghĩa.

Nhưng trong lúc hăng say hùng hổ tuyên chiến với kẻ thù, hình như người Mỹ đã quên không tự trả lời những câu hỏi chữ W: what, when, where, why, và who. Động cơ nào đã dẫn đến biến cố ngày 11/9 ? Tại sao có những 19 thanh niên Ả Rập, tuổi chỉ 20 - 30, có người với trình độ học vấn đến đại học, là phi công, có người có vợ con và nhà cửa, mà lại sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình ? Nếu chỉ trả lời qua loa rằng những người này thuộc giới cuồng tín thì tôi e rằng chưa đủ. Câu hỏi cần được nêu ra tiếp là tại sao một số, nếu không muốn nói là nhiều, người Hồi giáo thù ghét Tây phương và nhất là Mỹ, và sẵn sàng tìm mọi cơ hội để bài bác Mỹ. Đổ thừa Bin Laden là thủ phạm ? Dội bom Bin

Laden ? Những hành động này chắc chắn sẽ làm cho công chúng Mỹ hài lòng, nhưng chưa chắc đã giải quyết được tận gốc của vấn đề. Thực ra, người bình tĩnh có thể hỏi lại : có thực Bin Laden là thủ phạm trong vụ tấn công hôm 11/9 không ? Bình tĩnh đọc lại các bản tin tức và bình luận báo chí, người ta sẽ thấy chưa có bằng chứng gì chính xác để nói Bin Laden là thủ phạm cả. Chỉ có “tình nghi” mà thôi. Chẳng lẽ Mỹ lại đi gây chiến với người bị tình nghi ?!

Những ai từng sinh sống và làm việc ở Mỹ (như người viết bài này) đều có một nhận xét chung là nhiều người Mỹ, nhất là người ở các bang miền Trung Tây, ít có ý niệm về thế giới ngoài Mỹ. Có bao nhiêu người Mỹ bình thường biết hết những hoạt động thiếu chính nghĩa của Mỹ qua cơ quan tình báo CIA ở các nước như Nam Dương, Rwanda, Chile, Nicaragua, Afghanistan, v.v. và v.v.? Có bao nhiêu người Mỹ bình thường biết Bin Laden từng là đồng minh của Mỹ trong thời chiến tranh chống Liên Xô ở Afghanistan ? Có bao nhiêu người Mỹ biết rằng Mỹ ủng hộ Do Thái gần như vô điều kiện để cho quốc gia này thắng tay đàn áp người Palestine ? Có bao nhiêu người Mỹ biết rằng chính sách phong tỏa Iraq của Mỹ đã làm cho hàng trăm ngàn người thiệt mạng ? Có bao nhiêu người Mỹ biết rằng chỉ trước đó hai ngày (9/9/2001), có 8 người Iraq bị máy bay Mỹ và Anh tuần tra bắn chết ở miền Nam Iraq (và tin này không hề được giới truyền thông nhắc đến, ngoại trừ tờ *Independent* bên London!) Chắc không nhiều. Nhưng những người thiếu thông tin này lại chính là những người đòi “nợ máu” nhiều nhất và ồn ào nhất. Nguy hiểm là ở đây.

Ngày 14/9 (tức chỉ 3 ngày sau tai họa ở New York và Washington), tờ báo uy tín của Mỹ là *The Wall Street Journal* đã làm một cuộc thăm dò ý kiến trong các nhà kinh doanh triệu phú có liên hệ với Tây phương về thái độ của họ đối với Mỹ và sự kiện ngày 11/9, thì đại đa số đều bất bình với Mỹ về sự ủng hộ của Mỹ cho Do Thái chiếm đóng lãnh thổ Palestine; về việc Mỹ phong tỏa Iraq, làm cho hàng trăm ngàn người hoặc chết đói hoặc chết vì thiếu thuốc men; và nhất là Mỹ ra mặt ủng hộ các chế độ tham nhũng ở vùng Ả Rập. Cần nhắc lại rằng đây là những thương gia đang có kinh doanh với Mỹ. Nhận xét của các thương gia này không phải là đơn điệu, mà đã được lặp đi lặp lại rất nhiều lần trong giới chính trị thuộc các nước Ả-Rập, ngay cả ở giới trí thức có thiện cảm với Tây phương.

Mới đây (sau khi Mỹ bắt đầu dội bom xuống Afghanistan), một cuộc thăm dò ý kiến trong giới sinh viên thuộc Trường Đại học Bir Zeit (vùng West Bank thuộc đặc khu của người Palestine) cho thấy 89% tin rằng Mỹ đã sai khi tấn công Afghanistan, 64% cho rằng việc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới là vi phạm luật Hồi giáo, nhưng điều làm cho người ta cảm thấy quan tâm là 26% trong số sinh viên này tin rằng tự sát bằng cách cướp máy bay là nhất quán với giáo huấn của Hồi giáo! Thái độ và suy nghĩ của những người có học trong thế giới Ả rập như thế làm cho người ta phải suy nghĩ về ý nghĩa sâu xa của cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Nhà năm góc tuần qua.

Theo dõi phản ứng của thế giới Ả Rập và nhất là Afghanistan (A Phú Hãn) trong mấy ngày qua, người ta có thể đặt cuộc tấn công (hay nói đúng ra là khủng bố) hôm 11/9 vào bối

cảnh của một cuộc xung đột văn minh mới trong thế kỷ 21. Thực vậy, ngay sau khi sự kiện 11/9, chính Mỹ ráo riết vận động các quốc gia trong khối Hồi giáo để hình thành một liên minh chống khủng bố. Tuy nhiên, dù cho một số chính phủ một số nước như Nam Dương và Pakistan đồng ý với đề nghị của Mỹ, phần đông các dân tộc trong khối Hồi giáo phản đối và họ thẳng thừng cho rằng Mỹ lại muốn gây chiến với Hồi giáo. Ở Nam Dương, Pakistan, và một số nước Ả Rập, dân chúng xuống đường công khai ủng hộ Osama Bin Laden và hô khẩu hiệu chống Mỹ. Ở Pakistan, một nhà thờ Ki-tô giáo bị một nhóm quá khích Hồi giáo xông vào tàn sát gần hai chục người. Như vậy, một cuộc chống khủng bố của Mỹ, nhưng được người Hồi giáo nhìn qua lăng kính tôn giáo.

Nói tóm lại, quan điểm của giới trí thức và hành động của một thiểu số quá khích trong khối Ả Rập cho thấy họ nhìn sự kiện 11/9 khác với giới chính trị Tây phương, và nhất là Mỹ. Hành động khủng bố và cuồng tín của những người theo Bin Laden trong quá khứ (và có thể trong sự kiện 11/9), dù bị phần đông thế giới, kể cả các nước Ả Rập, lên án, nhưng lại được nhiều người Hồi giáo hoặc ngấm ngấm, hoặc công khai ủng hộ. Có thể nói đây là một khác biệt mang đặc tính văn hóa và văn minh. Sự khác biệt về văn hóa giải thích mức độ phản ứng của các quốc gia khác trên thế giới trước sự kiện 11/9 : trong khi các nước thuộc khối Tây phương tỏ ra đoàn kết và cảm thông với Mỹ, ở Châu Mỹ Latin người ta bày tỏ một sự thương tiếc một cách lịch sự, Châu Phi thì tỏ ra đứng dưng, Châu Á bày tỏ mối thương cảm một cách lễ độ, nhưng các nước trong khối Hồi giáo thì có thái độ thiếu nhất quán, nếu không muốn nói là khó hiểu.

Trong một cuốn sách chính trị học “*The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*” (tạm dịch: “*Mâu thuẫn giữa các nền văn minh và tái thiết lập trật tự thế giới mới*”) (2), gây chấn động dư luận trong giới chính trị quốc tế, Giáo sư Samuel P. Huntington thuộc Trường Đại học Harvard, cho rằng trong tương lai các quốc gia trên thế giới sẽ qui tụ với nhau thành nhiều nhóm dựa trên văn hóa và tôn giáo, nhưng không dựa trên ý thức hệ (như Chủ nghĩa Cộng sản và Chủ nghĩa Tư bản trong thời gian qua). Vì thế, cội nguồn của những xung đột trong tương lai sẽ xuất phát từ những xung đột văn hóa và tôn giáo, đặc biệt là xung đột giữa các quốc gia Hồi giáo và các quốc gia Kitô giáo thuộc Tây phương.

Trong thế kỷ 21, người ta sẽ hỏi “*Anh là ai*” thay vì thay vì “*Anh thuộc phe nào*” trong thời chiến tranh lạnh. Tức là một sự chuyển biến về suy nghĩ từ *phe phái* sang *diện mạo*. Câu trả lời trước tiên là dựa vào tôn giáo, vì trong thế giới hiện đại, tôn giáo là một động lực trọng tâm có khả năng thúc đẩy và huy động quần chúng. Thành ra, bất cứ nền văn minh nào mang dấu ấn truyền thống tôn giáo từng làm nền tảng cho dân tộc, chẳng hạn như Kitô giáo ở các nước Tây phương, sẽ tự nhận diện như thế trong một môi trường mới. Theo Huntington, sau thời kỳ chiến tranh lạnh, các quốc gia trên thế giới sẽ tập trung thành 8 nhóm theo tôn giáo và văn hóa: Tây phương (chủ yếu là các nước theo đạo Kitô giáo); Châu Mỹ Latin; Phi châu; Chính thống (orthodox, tức các nước Đông Âu như Nga, Ukraine ...); Ấn Độ giáo; Hồi giáo;

Khổng giáo (gồm Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc); và một khối gồm các quốc gia khác như Nhật Bản. Nói một cách khác, văn hóa sẽ che khuất cả hai chủ nghĩa dân tộc và ý thức hệ, nguyên là hai yếu tố quyết định liên hệ chính trị quốc tế trong thời chiến tranh lạnh. Huntington tiên đoán rằng các xung đột xảy ra trong tương lai sẽ là giữa các nền văn minh này, nhất là giữa sự kiêu ngạo của Kitô giáo (mà Mỹ đại diện), sự bất khoan dung của Hồi giáo (phần lớn là khối Ả Rập), và sự tự tin của Khổng giáo. Có thể nói cuộc xung đột tương lai là cuộc xung đột giữa các quốc gia Tây phương và các quốc gia không Tây phương.

Có bằng chứng nào để biện minh cho thuyết này ? Để trả lời câu hỏi này, ta cần phải định nghĩa thế nào là văn minh và văn hóa. Theo giới xã hội học, văn minh là một thực thể văn hóa. Những làng xã, địa phương, sắc tộc, dân tộc, tôn giáo ... tất cả đều có những văn hóa riêng biệt và được thể hiện dưới các mức độ phức tạp khác nhau. Văn hóa của một làng quê thuộc miền Nam Việt Nam có thể khác với văn hóa của một làng quê thuộc Bắc Việt Nam, nhưng cả hai văn hóa đều chia sẻ chung một nền văn minh Việt Nam, và nền văn minh này khác với một nền văn minh Tây phương. Ở một bình diện rộng hơn, một cộng đồng Đông Nam Á châu sẽ có những đặc tính văn hóa chung để phân biệt với một nền văn hóa của Tây phương, như Mỹ chẳng hạn. Do đó, dù có nhiều nhóm Hồi giáo, nhưng tựu trung lại trên bình diện chung, họ chỉ là một nhóm văn hóa. Song, khối Ả Rập, Trung Quốc, và Âu châu không phải là một thực thể văn hóa. Những khối này tạo thành những nền văn minh. Một nền văn minh, do đó, được phân định bằng những đặc tính chung như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, và phong tục. Một người có thể được nhận diện qua nhiều tầng độ văn hóa. Một người sinh sống ở Mỹ có thể tự nhận mình là người Mỹ, tín đồ Kitô giáo, hay một người Tây phương. Người ta có thể thay đổi diện mạo qua biên giới văn hóa.

Thành ra, sự xung đột giữa các nền văn minh hoàn toàn có thể xảy ra vì lẫn ranh biên giới văn hóa phân định các nền văn minh. Có vài lí do cho một xung đột văn minh :

Thứ nhất, sự khác biệt giữa các nền văn minh không những là thực tế, mà còn là cơ bản. Bởi vì văn minh được phân định bằng ngôn ngữ, văn hóa, truyền thống, và quan trọng hơn là tôn giáo, cho nên quần chúng trong các nền văn minh có quan điểm khác nhau về quan hệ giữa thượng đế và con người, giữa cá nhân và tập thể, giữa công dân và nhà nước, giữa cha mẹ và con cái, giữa chồng và vợ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ, v.v. Những khác biệt này là sản phẩm của hàng nhiều thế kỷ sinh hoạt và phát triển. Chưa có bằng chứng nào cho thấy những khác biệt này sẽ biến mất đi trong tương lai. Cổ nhiên, khác biệt không có nghĩa là xung đột, và thêm nữa, xung đột không đồng nghĩa với bạo động. Qua nhiều thế kỷ, tuy nhiên, những khác biệt giữa các nền văn minh sẽ sản sinh ra mâu thuẫn, và từ mâu thuẫn dẫn đến xung đột.

Thứ hai, thế giới càng ngày càng trở thành nhỏ hơn. Sự tương tác qua lại giữa con người từ các nền văn minh khác nhau càng ngày càng gia tăng. Sự qua lại này là động cơ để người ta đi tìm những cái dị biệt và tương đồng giữa các nền

văn minh. Gần đây, di dân từ A Phú Hãn và Trung Đông vào Úc gặp sự chống đối dữ dội của người Úc, nhưng họ đồng thời vui vẻ nhận vào di dân từ Đông Âu. Làn sóng người Nhật đầu tư vào bất động sản ở Úc trong thập niên 80s gây ra nhiều khó chịu trong chính khách Úc, những người không có vấn đề gì khi các đại công ty từ Mỹ và Âu châu sang đây đầu tư! Tương tự, phản ứng của người Mỹ về đầu tư của Nhật vào Mỹ mang vẻ tiêu cực hơn là đầu tư từ Canada vào Mỹ. Đó là một phản ứng bất nguồn từ cái “fault line” văn hóa. Một Nguyễn Văn Tuấn ở Việt Nam là một người Việt Nam; nhưng khi ở Úc, hẳn ta là người gốc Việt Nam, và khi ở Mỹ, hẳn ta có thể là người đến từ Úc hay gốc Việt Nam. Tức là, trong một văn hóa mới, hẳn ta tự tìm cái bản sắc văn hóa của mình để phân biệt với người chung quanh. Điều này giải thích tại sao chúng ta, sống ở hải ngoại, nhưng luôn muốn duy trì cái văn hóa Việt Nam, và nó cũng giải thích tại sao khi cộng sản sụp đổ, Việt Nam có khuynh hướng trở về với cái bản sắc văn hóa của mình.

Thứ ba, quá trình hiện đại hóa kinh tế và thay đổi xã hội trên bình diện toàn cầu đang tách ly người dân từ bản sắc địa phương mà họ sinh sống. Quá trình này cũng làm suy yếu bản sắc quốc gia. Trong tình trạng như thế, tôn giáo sẽ tiến vào lấp chỗ trống, thường là qua hình thức các phong trào tôn giáo chính thống (mà ta quen gọi là fundamentalism.) Ta đã thấy các phong trào này trong thế giới phương Tây như Kitô giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo, và nhất là Hồi giáo. Trong hầu như các nước, các thành phần dính dáng vào phong trào chính thống này thường trẻ, có học thức khá, có trình độ chuyên môn cao, thậm chí cả giới thượng gia.

Thứ tư, quá trình phát triển ý thức văn minh được nâng cao bằng vai trò tay đôi của Tây phương. Một mặt, Tây phương đang ở vào giai đoạn cực thịnh về quyền lực kinh tế và chính trị. Đồng thời, mặt khác, các dân tộc ngoài thế giới Tây phương đang quay về bản ngã, về truyền thống văn hóa của mình. Người ta càng ngày càng nghe nhiều đến cụm từ “Á châu hóa” ở Nhật, Hindu hóa ở Ấn Độ, và “Hồi giáo hóa” ở các nước theo Hồi giáo. Tây phương trong giai đoạn cực thịnh của mình chạm trán với một thế giới ngoài Tây phương, thế giới đang có tham vọng, ý chí, phương tiện để hình thành một trật tự thế giới mới không theo mô hình của Tây phương.

Thứ năm, các đặc tính và dị biệt văn hóa rất khó hòa giải bằng các biện pháp kinh tế và chính trị. Trong quá khứ, người cộng sản Liên Xô cũ có thể trở thành người dân chủ, người giàu trở thành nghèo, và người nghèo trở thành giàu, nhưng người Nga không thể trở thành người Estonian, và người Azeris không thể trở thành người Armenian. Trong thời kỳ xung đột ý thức hệ, người ta nhận diện nhau qua phe phái, nhưng trong thời đại nghiêng về văn hóa, người ta phân biệt nhau qua văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ ... Thực tế đã cho thấy ở Bosnia hay vùng Caucasus gần đây chỉ cần trả lời sai câu hỏi “Anh là ai” có thể chuốc lấy cái chết vào mình như bôn! Tôn giáo sẽ trở thành một yếu tố quan trọng trong việc phân định con người giữa các quốc gia khác nhau. Một người có thể là nửa Mỹ và nửa Ả Rập và công dân của nhiều nước, nhưng người đó sẽ rất mà khó để nói rằng anh ta là nửa Hồi giáo và nửa Kitô giáo.

Sau cùng, khu vực hóa kinh tế (hay có người còn gọi là chủ nghĩa khu vực kinh tế – economic regionalism) càng ngày càng phát triển. Trong phạm vi Âu châu, tỷ lệ kinh doanh giữa các nước Âu châu với nhau tăng từ 51% trong năm 1980 đến gần 60% trong năm 1989. Ở các vùng khác một khuynh hướng tương tự cũng xảy ra: Đông Á (từ 33% tăng lên 37%), và Bắc Mỹ (từ 32% đến 36%). Ở khối Ả Rập, họ cũng có một khối thị trường chung, dù chính thức họ chưa tuyên bố gì ồn ào. Khuynh hướng này đang, và sẽ còn tăng trưởng trong tương lai. Sự tập trung bằng khu vực hóa này cộng với sự “về nguồn” với bản sắc văn hóa dân tộc làm cho các nhóm kinh tế này nhìn nhau bằng lăng kính “ta” và “họ”. Mà đã có “ta” và “họ” thì, không sớm thì muộn, sẽ có xung đột.

Sáu lí do này giải thích tại sao xung đột văn minh trong tương lai là một điều không thể tránh khỏi. Xung đột đó có thể xảy ra trên hai qui mô: vi mô (micro-level) và vĩ mô (macro-level). Ở mức độ vi mô, các nhóm kè sát nhau giữa lần ranh biên giới văn hóa thường dính dáng đến vấn đề chủ quyền, đất đai, và có thể bạo động. Ở mức độ vĩ mô, các quốc gia từ các nền văn minh khác nhau sẽ cạnh tranh tìm chỗ đứng quyền lực, chính trị, kinh tế, dành uy thế cho văn minh của mình. Hiện nay, tôi nghĩ sự xung đột văn minh đang xảy ra trên mức độ vĩ mô. Các nước trong khối Hồi giáo không ngớt tôn giáo hóa các tranh chấp giữa Tây phương và Ả Rập là gì. Ngay cả một ông Hồi giáo tương đối ôn hòa, được hấp thụ học đường Tây phương là M. Mahathir của Mã Lai Á, cũng cho rằng Tây phương tìm cách khống chế Mã Lai vì nước này theo Hồi giáo!

Trong xung đột văn hóa, người ta đặc biệt chú ý đến những xung đột giữa Hồi giáo và phi Hồi giáo, nhất là Kitô giáo. Điều này xuất phát từ những thực tế được ghi nhận trong thời gian gần đây :

- Trong năm 1993 - 1994, có 50 cuộc chiến tranh giữa các chủng tộc, trong đó có 26 là dính dáng đến, hay do, người Hồi giáo gây ra. Hai mươi cuộc chiến này là do sự va chạm giữa các quốc gia Hồi giáo và các quốc gia không Hồi giáo. Chiến tranh giữa Hồi giáo và không Hồi giáo thường có số thương vong cao hơn các cuộc chiến khác, chẳng hạn như chiến tranh ở Suda, Đông Timor, và Bosnia.

- Thống kê của tờ *New York Times* cho thấy trong năm 1993, có 59 sự xung đột giữa các sắc dân trên thế giới; và phân nửa trong các xung đột này là những va chạm giữa các dân tộc theo Hồi giáo và các dân tộc không theo Hồi giáo.

- Một phân tích khác do Nhà nghiên cứu chính trị học Leger Sivard cho thấy trong năm 1992, có 29 “cuộc chiến” (được định nghĩa như những xung đột mà trong đó có hơn 1000 người chết hàng năm). Trong số này, một lần nữa, hơn phân nửa là chiến tranh giữa các nước Hồi giáo và các nước không Hồi giáo.

Ba phân tích trên đây cho thấy một mẫu số chung : trong thập niên 1990s, các quốc gia Hồi giáo giao chiến nhiều nhất với các quốc gia không Hồi giáo. Và trong xung đột, các quốc gia Hồi giáo có khuynh hướng dùng bạo lực nhiều

hơn (gấp ba lần) các quốc gia không Hồi giáo. Tại sao các nước Hồi giáo lại có khuynh hướng thích bạo lực ? Trả lời cho câu hỏi này không phải là một điều dễ dàng, vì có khi có nhiều lý do tế nhị trong quan hệ quốc tế vào thời đại phải đạo (political correctness) này. Tuy nhiên, các học giả chính trị đưa ra 6 nguyên nhân chính :

Thứ nhất, Hồi giáo là một tôn giáo của gươm đao, dù chữ “Islam” có nghĩa gián tiếp là “hòa bình.” Thực ra, thanh gươm luôn luôn đi kèm với Hồi giáo. Tuy có cùng gốc gác với Kitô giáo và Do Thái giáo, nhưng Hồi giáo dựa vào bạo lực và tuyên dương những hành động quân sự. Thực ra, Hồi giáo khởi đầu từ các bộ lạc Normadic quen với chinh chiến, và dấu ấn chiến chinh này được để lại trong nền tảng của Hồi giáo. Muhammad, người sáng lập ra Hồi giáo, là một người được ca ngợi và tưởng nhớ đến như là một viên chỉ huy quân sự (nhưng Phật và Jesus Christ thì không). Học thuyết Hồi giáo là những mệnh lệnh đốc thúc chiến tranh chống lại những người không tin vào Hồi giáo. Kinh Koran tuy có vài đoạn cấm bạo động, nhưng học thuyết Hồi giáo hoàn toàn không có những quan niệm về phi bạo động. Cho đến nay, các nước Hồi có tỷ lệ quân sự cao hơn các nước không Hồi giáo. Số lượng quân đội trên 1000 đầu dân trong các nước Hồi giáo là 11.8, cao hơn hai lần các nước Kitô giáo (5.8) và các nước khác trên thế giới (7.1).

Thứ hai là lí do địa lý. Từ nguyên thủy ở Ả Rập, sự bành trướng của Hồi giáo xuyên qua Phi châu, và một phần lớn vùng trung đông Á châu và sau này trung Á châu, Ấn Độ, Pakistan, và các nước vùng Balkans, tạo cơ hội cho Hồi giáo tiếp xúc với các dân tộc khác. Các dân tộc này, hoặc bị chinh phục, hoặc bị cải đạo, và di sản này vẫn còn cho đến ngày nay. Sau khi Ottoman chinh phục vùng Balkans, dân chúng trong vùng thành thị theo đạo Hồi, nhưng dân chúng vùng quê nhất định không theo đạo này. Tình trạng này dẫn đến một sự phân chia giữa người Hồi giáo Bosnian và người theo đạo Chính thống Serbs. Sau này, trong thời cực thịnh của Âu châu, các nước Tây phương bảo trợ cho một quốc gia Do Thái ngay trong vùng của Hồi giáo, và từ đó gây ra nhiều sự phản kháng liên tục cho đến ngày nay.

Thứ ba, một cội nguồn khả dĩ cho các xung đột giữa các quốc gia Hồi giáo và các quốc gia không Hồi giáo là tính không khoan dung của Hồi giáo. Thực ra, các nước Tây phương cũng tỏ ra thiếu khoan dung. Các quốc gia Hồi giáo có “vấn đề” với các quốc gia không Hồi giáo chủ yếu là ở niềm tin. Hồi giáo là một tôn giáo với niềm tin tuyệt đối, những câu trong kinh Koran được xem là lời của Thiên Chúa, tín đồ không có quyền chất vấn, không được chất vấn lời của Muhammad. Điều này cũng có nghĩa là không có những diễn dịch tương đồng với Kitô giáo và Do Thái giáo, hai tôn giáo xem Kinh Thánh là mặc khải của Thiên Chúa qua kinh nghiệm và được con người viết lại. Từ đó, Hồi giáo trở thành một luật cho xã hội. Từ luật, Hồi giáo hòa hợp nhập nhằng giữa tôn giáo và chính trị, và phân định rõ ràng lần ranh giữa người theo Hồi giáo và người không theo Hồi giáo. Thành ra, tín đồ các tôn giáo khác như Phật giáo, Kitô giáo, Chính thống giáo, v.v. có khả năng thích nghi sống chung với nhau cao hơn là họ có thể sống chung với người Hồi giáo. Chẳng hạn như người Trung Quốc tuy nắm vận

mệnh kinh tế của Thái Lan và Phi Luật Tân, nhưng họ hòa hợp vào văn hóa Phật giáo và Kitô giáo ở hai nước đó một cách dễ dàng. Ngược lại, ở các nước như Mã Lai Á và Nam Dương, người Trung Quốc bị người Hồi giáo địa phương kỳ thị và trừ dập hầu như triền miên.

Lí do thứ bốn, do chính người Hồi giáo đề cập đến, là vào thế kỷ thứ 19 và 20, chủ nghĩa đế quốc Tây phương đã nặn lên một hình ảnh Hồi giáo yếu ớt về quân sự và kinh tế; từ đó, các nước Hồi giáo trở thành một mục tiêu hấp dẫn để chinh phục và bóc lột. Do đó, người Hồi giáo, theo quan điểm này, là những nạn nhân của áp bức. Người Palestine, Bosnians, Kashmiris, và Chechens trở thành những người Ấn Độ da đỏ của Mỹ, những công dân hạng hai của cộng đồng thế giới. Tuy nhiên, lí do này không giải thích được những xung đột giữa các quốc gia Hồi giáo với nhau.

Ngoài ra, thế giới Hồi giáo còn mang một mặc cảm tự ti có tích cách lịch sử. Sau khi đánh bại đoàn quân Thập tự chinh (crusade), thế giới Hồi giáo ở vào địa vị thống trị Âu châu trong vài thế kỷ. Nhưng qua đến thời đại Ottonman, thế giới Hồi giáo bị lâm vào một thời kỳ khủng hoảng trầm trọng, không có khả năng khôi phục thời vàng son như trước. Qua đến thời đại khai sáng (Enlightenment) và cuộc Cách mạng Kỹ nghệ, thế giới Hồi giáo càng lụi vào con đường tụt hậu. Sự thống trị của thế giới Tây phương là một vết thương tinh thần trong thế giới Hồi giáo.

Lí do thứ năm có thể giải thích những xung đột giữa các quốc gia Hồi giáo với nhau, và giữa họ với các quốc gia không Hồi giáo : đó là sự vắng mặt của một nhà nước Hồi giáo nồng cốt. Thực vậy, Hồi giáo là một cội nguồn của các tranh chấp trên thế giới chỉ vì họ không có một trung tâm quyền lực có thể chi phối tất cả các nước Hồi giáo. Những nước mong muốn trở thành lãnh đạo khối Hồi giáo như Saudi Arabia, Iran, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, và (có thể kể cả) Nam Dương cạnh tranh với nhau để tìm cho mình một thế ảnh hưởng trong thế giới Hồi giáo; song, không một nước nào trong danh sách này đủ hùng mạnh để điều đình, dàn xếp các cuộc xung đột, và không nước nào có uy quyền thay mặt cho Hồi giáo để đối phó với những công kích giữa các quốc gia Hồi giáo và không Hồi giáo.

Lí do cuối cùng và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất là sự bùng nổ dân số trong các nước Hồi giáo. Sự gia tăng dân số quá nhanh trong khối Hồi giáo so với phát triển kinh tế gây nên tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tuổi từ 15 đến 30, và đây là một cội nguồn của sự bất an trong xã hội. Trong thời gian chiến tranh Liên Xô - A Phú Hãn, hơn 25.000 kháng chiến quân được tuyển mộ hoặc tình nguyện từ các nước Ả Rập. Thanh niên Hồi giáo trên khắp thế giới sẵn sàng tình nguyện làm người tử vì đạo.

Thêm vào đó là một tâm trạng tự ti của Hồi giáo. Thực vậy, vấn đề mà người Tây phương và thế giới ngoài Hồi giáo đang gặp phải không chỉ ở những người Hồi giáo quá khích, mà là Hồi giáo, một nền văn minh mà trong đó quần chúng luôn luôn bị ám ảnh bởi sự thấp kém về văn hóa của mình và sự yếu kém về quyền lực. Với hai bản tính này, Hồi giáo rất khó tồn tại một cách hoà hợp với láng giềng. Thành ra,

những gì được xem là phổ thông, là lẽ phải ở Tây phương lại được xem là những mưu đồ của Tây phương trong các nước theo Hồi giáo. Vấn đề “nhân quyền” và toàn cầu hóa là một ví dụ : đối với Mỹ và Tây phương, đây là những mô hình đạo lý, kinh tế cho thế giới mới; nhưng đối với người Hồi giáo, đó là một hình thức của chủ nghĩa đế quốc, một sự xâm lấn văn hóa. Ngược lại, những gì thế giới Tây phương xem là xấu, là ác, lại được thế giới Hồi giáo cho là vì đại nghĩa. Chẳng hạn như nhóm Hamas và Hezbollah được Tây phương xem là bọn khủng bố, nhưng trong nhiều nước khối Ả Rập, họ là những chiến sĩ đấu tranh cho Hồi giáo!

Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, giới chính trị Tây phương cho rằng họ là những hiệp sĩ đi bảo vệ quyền lợi của các nước Ả Rập, nhưng giới học giả Hồi giáo lại xem đó là một cuộc chiến tranh đầu tiên giữa hai nền văn minh : Hồi giáo và Kitô giáo (hay Tây phương). Cuộc chiến tranh vùng Vịnh là một cuộc đụng độ giữa hai nền văn minh vì Mỹ dùng quân sự can thiệp vào sự xung đột giữa hai nước Hồi giáo.

Thực ra, đó không phải là lần đầu tiên có sự va chạm giữa hai nền văn minh; chiến tranh A Phú Hãn - Liên Xô trong thời 1979 - 1989 mới là một cuộc chạm trán đầu tiên giữa hai khối này. Chiến tranh A Phú Hãn - Liên Xô khởi đầu là do Liên Xô muốn thiết lập một nhà nước vệ tinh (hay nói đúng hơn là chư hầu), nhưng nó được biến thành một cuộc chiến tranh lạnh khi người Mỹ (dưới thời Tổng thống Reagan) tổ chức và yểm trợ kháng chiến chống lại Liên Xô. Cuối cùng, Liên Xô bại trận. Đối với các nước Tây phương và Mỹ, sự thất bại của Liên Xô ở A Phú Hãn là một chiến thắng, một Waterloo của chiến tranh lạnh.

Nhưng đối với những người kháng chiến chống lại Liên Xô, đó là một chiến thắng cho Hồi giáo. Lần đầu tiên, một cuộc kháng chiến dựa trên nguyên lý Hồi giáo đã đánh bại một đế quốc (Liên Xô). Cố nhiên, bom đạn, tên lửa của Mỹ là một yếu tố quyết định trong cuộc chiến chống Liên Xô. Nhưng một điều cũng không thể chối cãi được là cuộc chiến còn là một nỗ lực tập thể của các dân tộc Hồi giáo. Trong thời gian từ 1984 đến 1986, các nước Ả Rập (chủ yếu là Saudi Arabia) đã chi viện cho kháng chiến quân A Phú Hãn 525 triệu đô-la; năm 1989, họ còn cung cấp thêm 420 triệu đô-la, và Mỹ cung cấp khoảng 300 triệu đô-la. Năm 1993, Mỹ đồng ý viện trợ cho A Phú Hãn 193 triệu đô-la. Tổng cộng nguyên cuộc chiến, các nước Ả Rập và Mỹ đã viện trợ cho A Phú Hãn hơn 3 tỷ đô-la. Dù sao đi nữa, đối với người Hồi giáo, cuộc chiến A Phú Hãn - Liên Xô cũng là một cuộc chiến tranh giữa Tây phương và Hồi giáo, giữa hai nền văn minh.

Chính sách và thái độ của Mỹ trong thời gian gần đây, nhất là thể hiện qua việc ủng hộ Do Thái đàn áp người Palestine và công khai ủng hộ các chế độ tham nhũng ở Ả Rập, đã làm cho người Hồi giáo càng có lí do để tin rằng thực tâm của Mỹ là cố tình làm suy yếu thế giới Ả Rập. Nhưng họ không đủ khả năng quân sự để chống trả lại Mỹ. Thực tế này làm cho người Hồi giáo thất vọng, bế tắc. Chính Osama Bin Laden, người từng được Mỹ yểm trợ trong thời kháng chiến chống Liên Xô ở A Phú Hãn, trong một trả lời phỏng vấn cho nhà báo kỳ cựu Robert Fisk, đã tỏ ra một sự tuyệt

vọng vô phương cứu chữa. Từ tuyệt vọng, Bin Laden tìm đến khủng bố để bày tỏ cơn thịnh nộ của mình, và cũng là của thế giới Hồi giáo. Thành ra, có thể nói hành động tự sát của 19 tay khủng bố hôm 11/9 vừa qua, dù có sự chỉ huy của Bin Laden hay không, chỉ là một biểu hiện của sự tuyệt vọng này. Nó còn biểu hiện một sự phá sản ngoạn mục của đàm phán trong thời gian qua, và tiếp tục một sự đụng độ văn hóa và chính trị giữa Mỹ - đại diện cho thế giới phương Tây - và khối Hồi giáo.

Trong khi viết bài này, Mỹ đang dội bom xuống A Phú Hãn. Người ta chưa biết Mỹ sẽ kéo dài cuộc chiến chống khủng bố bao lâu, và cường độ ra sao, nhưng ai cũng chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài hơn. Có thể Mỹ sẽ san bằng A Phú Hãn để trả thù. Nhưng hành động đó chẳng khác gì một cuộc khủng bố mà chính Mỹ thù ghét. Ghandi từng nói (viết theo trí nhớ) nếu trả đũa bằng phương châm một mắt đánh lấy một mắt (an eye for an eye) thì sẽ làm cho thế giới trở nên mù lòa. Có thể Mỹ sẽ tiêu diệt Bin Laden và mạng lưới khủng bố của ông ta, nhưng theo bối cảnh trình bày trên đây, biện pháp này xem ra chỉ là một giải pháp giả hiệu. Thượng nghị sĩ Barbara Lee (California) cũng ghi nhận điều này khi bà nói : *“Tôi cho rằng dùng quân sự không ngăn chặn được khủng bố ở Mỹ.”* Thực vậy, khủng bố là một phương tiện của người tuyệt vọng, không thể dùng máy bay, bom đạn để tiêu diệt chúng được. Khởi động một cuộc chiến với khối Ả Rập hay Hồi giáo, dù thắng hay thua, chỉ gây nên lòng căm thù của khối này với Tây phương, và họ có lí do phát động một cuộc thánh chiến (jihad) chống lại Mỹ, như họ đã từng chống lại Liên Xô trước đây. Ngoài ra, một cuộc chiến như thế còn làm yếu những lực lượng duy nhất có thể ngăn chặn khủng bố : những quốc gia và lãnh tụ Ả Rập ôn hòa, sẵn sàng hợp tác với Tây phương. Ngay cả Saudi Arabia, một đồng minh ôn hòa của Mỹ, càng ngày càng tỏ ra không thoải mái với mức độ mà Mỹ ủng hộ cho Do Thái.

Một xung đột văn hóa không thể giải quyết bằng quân sự, mà phải được giải quyết bằng biện pháp văn hóa, ôn hòa. Ở đây, một kinh nghiệm đáng học hơn hết là kinh nghiệm chung sống hòa bình của Do Thái và Palestine trong một thời gian ngắn gần đây. Do Thái, dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Y. Rabin, sau nhiều năm chịu nạn khủng bố của Palestine, năm 1993 đã ký hòa ước Oslo với Lãnh tụ Palestine là Y. Arafat. Hiệu quả mà ai cũng thấy được ngay sau đó là nạn khủng bố chống Do Thái không còn nữa. Tại sao ? Tại vì chính quyền Palestine đã kiềm chế được nhóm Hamas mà lực lượng an ninh của Do Thái chưa bao giờ làm được. Thành ra, có lẽ chỉ có giải pháp ngoại giao sao cho người Hồi giáo “đóng cửa dạy nhau” hơn là lao vào một cuộc chiến bỏ ngõ. Tìm hiểu văn hóa Hồi giáo và những điểm tương đồng của văn hóa này với nền văn hóa Tây phương là một bước đầu để cùng chung sống trong hòa bình trong một thế giới mới.

NGUYỄN VĂN TUẤN

Chú thích :

1. Ngày 11 Tháng 9, năm 2001, 19 người gốc Ả Rập giả dạng hành khách cướp 4 chiếc máy bay dân sự để tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới (WTC) và Nhà năm góc (Pentagon). Lúc 8:45 sáng (giờ New York),

một máy bay chở 81 hành khách đâm vào cao ốc 110 tầng phía Bắc của WTC. Sau đó, lúc 9:03 sáng, một máy bay dân sự khác chở 58 hành khách đâm vào cao ốc phía Nam của WTC. Khoảng 9:45 sáng, một máy bay chở hành khách khác đâm thẳng vào Nhà năm góc. Sau đó vài phút, lúc 10:10 sáng, một máy bay chở hành khách khác rơi gần phi trường Somerset County (thuộc tiểu bang Pennsylvania) cách Thủ đô Washington không xa. Theo nhiều nguồn tin đáng tin cậy, nếu không có sự chống trả của hành khách, máy bay này đã đâm vào Nhà trắng (White House) hay Tòa nhà Quốc hội Mỹ.

2. Sách “The clash of civilizations and the remaking of world order” của Samuel P. Huntington, do Nhà xuất bản Touchstone Books ấn hành, năm 1997.

Phương pháp tư duy Đông phương và nền hòa bình thế giới

THÁI ĐÔNG A

Loài người đã đi vào thiên niên kỷ mới với nhiều thành quả khoa học kỹ thuật vô cùng to lớn và cùng với nhiều vấn đề hệ trọng khó có cơ giải quyết. Trong những nan đề của loài người ngày hôm nay, có một vấn đề rất quan trọng nếu không giải quyết được thì con người có thể lâm vào một hoàn cảnh vô cùng bi đát của sự tự hủy hoàn toàn. Đó là vấn đề chiến tranh và hòa bình. Con người cần phải tìm ra phương cách để sống với nhau trong hòa thuận. Vì nếu có một cuộc chiến tranh thế giới xảy ra thì có nhiều lý do để chúng ta tin rằng cuộc chiến đó sẽ là cuộc chiến tranh cuối cùng của loài người vì sau cuộc chiến nếu còn người nào sống sót thì cũng tàn tật và đau khổ, không còn sức lực và tâm địa để tàn sát nhau nữa.

Có người tin rằng nền văn minh vật chất của Tây phương sẽ phải bị hủy diệt như tất cả các nền văn minh khác như văn minh Ai Cập, văn minh La Mã, vì những lý do nội tại của những nền văn minh này. Đó là một điều tất yếu.

Nhưng cũng có người, trong đó có người viết, lại tin rằng nền văn minh đương đại khác với các nền văn minh Ai Cập và La Mã, vì có sự tiếp cận của nền văn minh này với nền văn minh Đông phương. Và phương pháp tư duy của Đông phương sẽ tiếp cứu và bổ túc cho văn hóa Tây phương để kiểm ra được sinh lộ cho nhân loại, đưa nhân loại tới một nền văn minh mới, một nền văn minh rực rỡ hơn cả về hai mặt vật chất và tinh thần, con người sẽ sống trong hạnh phúc và an lạc.

Tại sao người viết có lòng tin vào sự thể văn hóa Đông phương có thể bổ túc cho văn hóa Tây phương để giúp loài người tiếp tục tiến bộ trong hòa bình và hạnh phúc. Có hai điểm cần nêu lên :

1 - Văn hóa Đông phương phải có một ưu điểm nào đó mới có thể tồn tại cả 4, 5 ngàn năm, có lúc thịnh, có lúc suy nhưng nền văn hóa đó vẫn tồn tại; ngay cả lúc văn minh Tây phương đã cực thịnh, đã lan tràn cả tới những nơi rừng sâu nước độc xa xôi và vẫn phải cầu cứu sự tiếp sức của văn hóa Đông phương.

Ưu điểm của nền văn hóa Đông phương là nó hàm chứa một bí quyết về hạnh phúc con người mà ai cũng cần tới và bí quyết của hòa bình nhân loại.

2 - Một điểm quan trọng khác là các khám phá khoa học mới nhất trong vật lý siêu nguyên tử (subatomic physics) hay vật lý lượng tử (quantum physics) đã xác nhận là tư tưởng Đông phương rất đúng với những gì mới nhất mà những ngành này vừa khám phá được. Nhiều khoa học gia đã có đồng quan điểm với Đông phương là sự vật (thực tại) luôn gồm có âm và dương, có phần nhìn thấy và phần không nhìn thấy và sự vật luôn có hai mặt. Đây là điểm quan trọng nhất mà Tây đã đồng ý với Đông và đây là khởi điểm quan trọng để Đông - Tây hiểu nhau và như vậy Tây phương sẽ có khả năng học hỏi ở Đông phương học và tiếp cận được với tư tưởng Đông phương.

ĐÔNG TÂY KHÁC NHAU VỀ TƯ DUY

Sau Thế Chiến 2, nhân loại đã chứng kiến những đổ vỡ và chết chóc quá khủng khiếp do chính nền văn minh vật chất Tây phương tạo ra. Các tư tưởng gia hàng đầu của Tây phương đã chính thức công nhận sự thất bại của tư tưởng Tây phương trong việc mưu cầu hòa bình và hạnh phúc cho nhân loại, đồng thời lên tiếng cầu cứu sự giúp đỡ của văn hóa Đông phương. Điều này đã được Hội nghị các Triết gia Tây phương tại Honolulu năm 1949 xác nhận và hội nghị cũng đã bầu Khổng Tử lên làm chủ thể của tư tưởng nhân loại.

Nửa thế kỷ đã qua đi mà vẫn chưa có ai đại diện cho Khổng Tử lên tiếng. Sự im lặng này có thể có nhiều lý do. Lý do quan trọng nhất, theo người viết, là lý do phương pháp truyền đạt. Tứ Thư, Ngũ Kinh - đáng kể nhất là Kinh Dịch - không được giảng dạy như ngày xưa, nhưng chắc chắn rất nhiều người thâm cứu về Khổng, Lão ở Việt Nam, Đài Loan, Hương Cảng, Tân Gia Ba, Nhật Bản... Họ biết những điều hay cần được diễn tả và truyền đạt, nhưng khi bắt đầu diễn đạt bằng ngôn ngữ ngày nay để cho người Tây học hiểu, thì công việc bắt đầu có vấn đề. Họ không thể truyền đạt tư tưởng Khổng, Lão bằng ngôn ngữ ngày nay vì tư tưởng Khổng, Lão được xây dựng bằng một luận lý khác với luận lý một chiều của Tây phương. Luận lý của Khổng, Lão là luận lý nhị phân, luận lý toàn diện, luận lý hai chiều. Chưa có phương pháp luận của loại luận lý nhị phân này. Đó cũng là lý do giải thích tại sao những bộ óc siêu việt của Tây phương như Hegel đã hiểu sai Kinh Dịch, trong khi âm dương hòa hợp ông ta lại cho âm dương mâu thuẫn. Biện chứng pháp của Hegel đã bắt nguồn từ Dịch học, nhưng vì tác giả của

biện chứng pháp lại hiểu sai âm dương và thái cực nên biện chứng pháp của Hegel chẳng còn giá trị gì. Tây phương chưa bao giờ hiểu thấu đáo tư tưởng Đông phương, nếu không muốn nói là đã hiểu sai như trường hợp Hegel. Chỉ có Gustave Jung là hiểu Dịch chút ít và áp dụng tư tưởng, bát quái vào việc nghiên cứu tâm lý học có kết quả.

Có một điều nghịch lý là trong khi người Tây phương không hiểu được tư tưởng Đông phương thì người Đông phương lại học văn hóa Tây phương một cách rất mau lẹ, nhiều khi còn nhanh hơn cả người Tây phương, điển hình là nước Nhật đã vượt gần hết các nước Tây phương về khoa học kỹ thuật.

Lý do là văn hóa Tây phương xây dựng trên nền triết học tính, có phương pháp luận về luận lý đơn thuần hay luận lý một chiều (linear logics); phương pháp luận của luận lý này đã được khám phá ra từ thời Socrates. Khi muốn kiểm một định luật thiên nhiên thì dùng quy nạp pháp. Đó là phương pháp của khoa học. Khi muốn áp dụng định luật thiên nhiên cho công dụng hữu ích cho con người thì xài diễn dịch pháp. Khi tranh luận để kiểm ra sự chuẩn xác thì sử dụng diễn dịch pháp, đưa tiền đề mà ai cũng phải công nhận để nắm vững kết luận.

Các nhà trí thức Tây phương, dù là khoa học gia của các khoa học thực nghiệm hay các chuyên viên của các khoa nhân văn, đều phải nắm vững hai phương pháp của luận lý là quy nạp pháp và diễn dịch pháp.

Các nhà trí thức Tây học dù là người Việt Nam, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Úc... đều phải nắm vững các phương pháp luận của tư duy Tây phương để có thể tiến xa trong các lãnh vực mà mình đang theo đuổi.

Tây học do đó rất dễ học vì có phương pháp để lãnh hội. Trái lại Đông phương học, do xây dựng trên nền luận lý động - tức là luận lý nhị phân và phương pháp luận của nhị phân luận - từ cổ chí kim chưa có sách vở nào bàn tới, vì phương pháp để lãnh hội tư tưởng này chưa có; muốn hiểu được tư tưởng Đông phương bằng luận lý nhị phân thì trước tiên phải nắm vững phương pháp của luận lý này. Thế nên trí thức Tây học dù là Tây hay Ta, Mỹ hay Việt, đều không thể nào hiểu thấu đáo được tư tưởng Đông phương nếu không để công thâm cứu học thuật này. Chính vì vậy mà người Tây phương đã gọi Đông phương học là Huyền học (mystics), tức là học thuật Đông phương là huyền bí, có nghĩa rất khó hiểu hoặc còn có nghĩa là chẳng bao giờ có thể hiểu được.

NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI CỦA NỀN VĂN MINH TÂY PHƯƠNG ĐƯƠNG ĐẠI

Văn minh Tây phương đã thành công trên nhiều lãnh vực khoa học kỹ thuật. Nhờ những kỹ thuật Tây phương, con người đã thực hiện được những giấc mơ thần tiên, như giấc mơ đi mây về gió. Kỹ thuật hàng không cho phép con người đi Mỹ, đi Tây trong vòng một ngày hay hơn. Các kỹ thuật gia cũng đang dự trù những chuyến bay từ Melbourne đi New York chỉ mất một thời gian từ 1 tới 2 tiếng đồng hồ.

Kỹ nghệ tin học càng ngày càng phát triển, cho phép con người thông tin với nhau ở bất cứ nơi nào và bất cứ lúc nào trên thế giới. Một người ngồi trong nhà có thể biết mọi sự xảy ra trên thế giới.

Kỹ nghệ sinh học (biotechnology) cho phép con người sản xuất ra con người có đủ tim óc như chúng ta, từ một tế bào lấy ở bất cứ chỗ nào trong cơ thể con người.

Sự tiến bộ của khoa học được báo cáo hằng ngày hằng giờ. Các tiến bộ về khoa học kỹ thuật quả thật đã đem lại cho chúng ta nhiều tiện nghi vật chất mà con người ngày xưa không bao giờ dám mơ đến.

Những tiến bộ đó là do kết quả của phương pháp tư duy gọi là phương pháp luận lý một chiều, luận lý đơn thuần; đó là một ngành triết học quan trọng của Tây phương.

Lấy thí dụ máy bay phản lực chẳng hạn. Máy bay phản lực đã làm cho chúng ta thực hiện được giấc mơ đi mây về gió. Do quy nạp pháp, Newton đã kiểm ra được luật thứ ba của sự chuyển động (3rd law of motion). Luật đó nói *“Đối với một lực tác động, luôn luôn có một lực phản động, tương đương và ngược chiều”*. Các nhà phát minh ra động cơ phản lực (jet engine) đã sử dụng diễn dịch pháp để kiểm ra công dụng của luật thứ 3 về chuyển động và chế ra máy bay phản lực.

Văn minh Tây phương xây dựng trên một nền triết học tính mà luận lý học là một bộ phận quan trọng nhất và đương nhiên phương pháp luận lý này đã là chìa khóa mở toang những cánh cửa dẫn vào các kho tàng vật chất.

Nhưng vì con người đã lạm dụng những sự hiểu biết của mình về các bí mật của vũ trụ, đã đi quá đà, đã đụng tới luật quân bình của tạo hóa, tạo ra những tai họa khó lường. Cho nên, trong khi tuyên bố đại thắng trên mặt trận khoa học kỹ thuật, loài người cũng đồng thời công nhận sự thất bại của mình trên nhiều lãnh vực khác.

Chưa bao giờ con người lại lo âu về bệnh tật như bây giờ. Những bệnh nan y - như bệnh liệt kháng (AIDS), ung thư, bệnh đau tim - càng ngày càng gia tăng. Chúng đe dọa con người thuộc mọi lứa tuổi, mọi dân tộc. Những bệnh này là bệnh của nền văn minh này, vì nền văn minh này cho phép và khuyến khích dân chúng tiêu thụ thả dãn (mass consumption), phí phạm tài nguyên thiên nhiên, gây nên sự ô nhiễm sông, nước, không khí, thực phẩm. Vì kỹ nghệ hóa học, tầng ozone tại Nam cực bị chọc thủng, làm cho nguy cơ ung thư tại các vùng Nam bán cầu gia tăng. Nạn thán khí (CO2), phosphan của nền kỹ nghệ phục vụ chủ nghĩa tiêu thụ thả dãn, càng ngày càng trầm trọng, làm cho bầu khí quyển càng ngày càng nóng, do đó băng tuyết ở Nam cực và Bắc cực tan ra nhiều hơn, làm cho mực nước biển tăng lên, nguy cơ lụt lội do đó càng ngày càng tăng và tới một độ nào đó, tạo sự bất quân bình và trái đất có thể đổ trục và nạn hồng thủy sẽ xảy ra, tiêu hủy hoàn toàn sự sống trên trái đất.

Các nhà tương lai học cũng tiên đoán nhiên liệu là huyết

mạch của nền văn minh này và tài nguyên thiên nhiên sẽ cạn kiệt trong vòng 30 tới 50 năm nữa.

Và quan trọng nhất là loài người hầu như không tìm kiếm được một phương pháp chung sống với nhau trong hòa bình. Sau Chiến tranh Thế giới I và II, rồi chiến tranh lạnh, con người tưởng đã thoát được nguy cơ chiến tranh, nhưng một cuộc chiến tranh khác đã âm ỉ và mới đây thể hiện ra dưới hình thức chiến tranh khủng bố, làm cho tất cả loài người, dù sống ở đâu trên trái đất, cũng đều cảm thấy nổi bất an thường trực. Sự kiện này càng thôi thúc sự đóng góp của văn hóa Đông phương vào công cuộc cứu vãn hòa bình cho nhân loại.

Có nhiều dấu hiệu là Đông, Tây có thể ngồi lại để tìm ra sinh lộ cho nhân loại. Đầu tiên phải nói tới hiện tượng Tây gặp Đông trong lãnh vực khoa học siêu nguyên tử hay thường gọi là vật lý lượng tử (quantum physics).

TÂY GẶP ĐÔNG

Từ khởi thủy, mục đích của khoa học là đi tìm kiếm một đơn vị nhỏ nhất tạo nên vũ trụ. Vì từ Descartes, Tây phương vẫn quan niệm vũ trụ được cấu tạo và vận hành như một cái máy cơ khí (mechanical structure). Và nếu kiếm được bộ phận nhỏ nhất của cái máy đó thì loài người có thể thay tạo hóa làm ra vật chất của cải để thỏa mãn những nhu cầu của con người hầu phục vụ nhu cầu hạnh phúc của con người. Về điểm này người Tây phương đã đi ra khỏi bản ngã, khỏi tâm, để kiếm hạnh phúc, trái với người Đông phương đã đi sâu vào tâm để tìm hạnh phúc. Điều này sẽ được nói tới nhiều hơn trong các phần sau trong bài này.

Mục đích mà khoa học nhắm tới là một đơn vị nhỏ nhất cấu tạo nên vũ trụ. Mục đích đó đã kiếm ra, nhưng cái đơn vị nhỏ nhất đó không phải là một đơn vị, không phải là một thực thể, nhưng đó là một khoảng không có vi ba dao động. Nếu nói đó là một số không to lớn thì cũng không sai, nhưng cũng không đúng vì cái khoảng trống đó ở một thời khắc khác sẽ trở nên một thực thể. Vì vậy đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ không phải là một đơn vị mà là một thực tại 2 mặt. Hay nói khác đi là 2 mặt của 1 thực tại. Các khoa học gia siêu nguyên tử (subatomic physicists) đã phát biểu một trong các luật của vật lý lượng tử là thực tại (reality) gồm 2 phần, phần tiềm lực (ẩn đi - potential) và phần thực thể (hiện ra - actuality) - (reality is two fold, potentials and actualities).

Lúc khoa học khám phá được điều này là lúc Tây gặp Đông. Theo F. Capra, một vật lý gia và nhà tư tưởng hàng đầu của Tây phương, đã phát biểu, đó là lúc mà “*cái đầu con rắn gặp cái đuôi của chính nó*” (The head of the snake meets its own tail). Con rắn đã mất cả ngàn năm đi muôn phương tìm kiếm chân lý, cuối cùng đã tìm thấy chân lý ngay ở cái đuôi của mình (cái đầu con rắn là Tây phương; cái đuôi con rắn là Đông phương).

Một lời phát biểu tương tự ở trong Hệ từ truyện của Kinh Dịch “*nhất Âm nhất Dương chi vị đạo*” - một âm một dương là đạo trời - hay nói cách khác là: sự vật hay thực tại thì gồm

có một âm và một dương, gồm có phần tiềm ẩn và phần thể hiện.

Sự phát hiện này đối với Tây phương có một tầm mức rất quan trọng vì đó là lần đầu tiên Tây phương công nhận là sự vật gồm có 2 phần, thực tại gồm 2 phần tiềm ẩn hay vô hình (potential) và phần thể hiện ra (actuality) hay hữu hình, y như người Đông phương quan niệm.

Nó quan trọng đến nỗi trong tác phẩm nổi tiếng của F. Capra, Tao of Physics, ông đã đặt câu hỏi cho độc giả của ông là “*Chúng ta đã kiếm ra chân lý mà người Đông phương đã kiếm ra cả 3.000 năm về trước, chúng ta có nên bỏ hết công trình nghiên cứu của chúng ta để cấp sách tới Đông phương để học họ không, vì họ đã đi trước chúng ta cả 3.000 năm tất phải có nhiều điều để dạy chúng ta*”. Ông đã tự trả lời rằng “*Chúng ta (Tây phương) không cần phải vứt bỏ tất cả những công cuộc khảo cứu của chúng ta, chúng ta vẫn tiếp tục công tác khảo cứu khoa học kỹ thuật để tạo ra của cải vật chất, nhưng phải cấp sách đi học Đông phương về cách sống sao cho hạnh phúc vì họ có quá trình văn hóa 3.000 năm để cho chúng ta học hỏi*”.

Vấn đề đặt ra là nếu là người đại diện văn hóa Đông phương, chúng ta phải làm gì để đáp ứng lại lòng mong ước của Tây phương mà F. Capra đã vô cùng thành thật thổ lộ.

Người viết chỉ dám nêu lên một khía cạnh của văn hóa Đông phương là phương pháp luận của Nhị phân luận, sẽ được diễn đạt một cách khái lược dưới đây. Mong mỗi sẽ có một dịp thuận tiện khác để trình bày chi tiết hơn phương pháp luận Nhị phân luận này.

PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY NHỊ PHÂN

Trước khi đi vào phương pháp tư duy nhị phân, chúng ta thử đi tìm cái lý tại sao văn minh Tây phương lại lâm vào những tình trạng bi đát kể trên. Đầu tiên chúng ta phải đồng ý là tất cả đều là sản phẩm của tư tưởng của não bộ con người, những thành tựu khoa học do phương pháp tư duy Tây phương, đó là các phương pháp của luận lý học, tức là diễn dịch pháp và quy nạp pháp; những tai họa, những nan đề của ngày hôm nay cũng do cái tư duy một chiều ấy của Tây phương mà ra.

Thử nêu vài thí dụ : Nguyên liệu nhiên liệu, huyết mạch của nền văn minh này, có giới hạn. Các nhà tương lai học cho rằng với mức tiêu thụ hiện nay, chỉ 30 tới 50 năm nữa nguồn nguyên liệu nhiên liệu của địa cầu sẽ cạn kiệt, nhưng những người hữu trách hình như không thấy và vẫn coi những nguồn nguyên liệu nhiên liệu đó như vô tận, vẫn sử dụng thả dãn (mass consumption). Chúng ta chỉ nghĩ một đường là tiến lên bất chấp hậu quả.

Theo luật bảo tồn năng lượng, “không có gì mất đi và cũng không có gì thêm lên”; tất cả đã quân bình, lấy đi thì phải trả lại nếu không thì sẽ tạo ra bất quân bình và phải chịu các hậu quả của sự bất quân bình.

Bầu không khí đã tạo ra để thích hợp cho sự sống, thán khí

tạo ra do người sẽ có cây cối hút đi, và cứ như vậy mức quân bình không bao giờ bị phá vỡ, nhưng nay nền kỹ nghệ của con người càng ngày càng phát triển, vì nước nào cũng muốn kỹ nghệ hóa, hậu quả là tạo ra bầu không khí đầy thán khí (CO₂) không thể tiêu hủy được, thán khí này đã tới mức nguy kịch, nhưng những nền kỹ nghệ đâu có chịu ngưng.

Tương tự, trong gia đình, ngoài xã hội, trên trường quốc tế do người ta ai cũng tư duy một chiều nên mới có đổ vỡ, xung đột. Vợ chồng xung đột, bè phái xung đột, tôn giáo xung đột và các nước xung đột với nhau chỉ vì tư duy một chiều, chỉ vì chưa biết tư duy nhị phân.

Người Tây phương thuộc địa ngày xưa đem sự hiểu biết về kỹ thuật chinh phục, chiếm lãnh đất đai, tài nguyên của nước khác, gây biết bao hận thù, coi người khác giống như rơm rác, chỉ vì người Tây thuộc địa chỉ nghĩ một chiều. Thảm họa Việt Nam là một bằng chứng hùng hồn về những tư duy một chiều của người Pháp. Khi cả loài người đứng lên đòi quyền sống, quyền làm người thì những người Pháp lạc hậu chỉ suy nghĩ một chiều - suy nghĩ về quyền lợi của mình mà không nghĩ đến lòng căm thù giặc Pháp vô biên của người Việt Nam - đã sang xâm chiếm Việt Nam một lần nữa, gây nên một cuộc chiến tranh tàn khốc mà hậu quả đến ngày nay vẫn chưa hết. Rốt cuộc họ không đạt được mục đích, nhưng để lại tai họa vô lường cho Việt Nam.

Những người Việt Nam Tây học hầu như chưa bao giờ đã động đến người Pháp thuộc địa là nguyên nhân sâu xa gây nên một cuộc chiến diệt chủng tại Việt Nam, cũng như là nguyên nhân tạo nên sự lạc hậu của Việt Nam ngày nay. Trái lại có người u mê đến độ không những lo chạy tội cho đám Tây thuộc địa này mà còn đổ tội cho ông cha mình, cho văn hóa nho giáo, tức văn hóa dân tộc. Những người phản bác luận điệu này cũng chỉ suy nghĩ một chiều nên cuộc tranh luận chẳng đi tới đâu. Nếu chỉ sử dụng tư duy hai chiều thì sẽ thấy ngay luận điểm của người buộc tội nền văn hóa Việt Nam là sai. Chỉ cần hỏi hán một câu rằng “Nhật Bản, Đài Loan có theo Nho giáo không? Tại sao Nho giáo tại Nhật Bản và Đài Loan không làm cho hai nước này lạc hậu mà chỉ làm nước Việt Nam lạc hậu thôi?” Hẳn sẽ nhận thấy điểm sai của hán và những đồng quan điểm với hán cũng được giác ngộ.

Nhị phân luận là phương tiện để giúp con người phân biệt phải trái. Vấn đề phải trái xưa nay vẫn là vấn đề triết học quan trọng nhất.

Mục đích tư duy của các tư tưởng gia Đông phương là sự tĩnh lặng của tâm. Trong sự biến động vô lường của vũ trụ, muốn có sự tĩnh lặng đó cần phải nghiên cứu yếu tố tâm mình là chủ và yếu tố khách; chỉ có hai yếu tố chủ và khách là quan trọng mà thôi. Và tâm mình chỉ có hai trạng thái là bình và không bình. Nói khác đi các nhà tư tưởng Đông phương muốn đạt được trạng thái tâm bình thì phải nghiên cứu cách thức để có thể hòa thuận với yếu tố khách. Vậy nên Đạo Hòa là đạo lớn ở Đông phương.

Để đạt mục đích đó, tư tưởng gia Đông phương phải có phương cách để quan sát sự vật và tâm mình. Và phương

pháp để mình hòa hay thuận với sự vật tức là phương pháp tư duy nhị phân. Phương pháp quan sát về sự vật của người Tây phương là quan sát dựa trên các giác quan, nhưng những gì do giác quan cung cấp chỉ là phiến diện, chỉ là ảnh chụp của một vật di động, chỉ là mặt tĩnh của sự vật mà thôi. Trong khi người Đông phương quan sát theo phương pháp quan sát toàn diện hay nhị phân. Những gì do giác quan cung cấp chỉ là một mặt của sự vật. Phải tìm ra mặt kia của sự vật thì mới thấy cái toàn diện của sự vật vì như một trong những luật của vật lý lượng tử (quantum physics) thì sự vật hay thực tại gồm hai phần, phần tiềm lực và phần thực thể (reality is two fold, potentials and actualities). Khi nhìn thấy phần này, phải suy ra phần kia để nhìn rõ toàn diện chân tướng của sự vật. Nói khác đi phải nhìn rõ đầu đuôi (thủy chung), trong ngoài (nội ngoại), xuôi ngược ngang dọc (tung hoành), trên dưới, phải trái, hay dở, ngắn dài v.v...

Vậy phương pháp tư duy nhị phân gồm hai phần: phương pháp quan sát và nhận thức.

- **Phương pháp quan sát** : Nhà tư tưởng Đông phương quan sát sự vật một cách toàn diện như khi nhìn thấy mặt tiềm ẩn thì suy ra mặt thể hiện hay thực thể; khi thấy mặt thể hiện (thực thể) thì suy ra mặt tiềm ẩn để nhìn thấy hai mặt của một vấn đề, của một sự vật.

- **Nhận thức** : Từ mặt nọ, suy ra mặt kia của vấn đề khi nhận ra được toàn diện chân tướng của sự vật thì lúc đó nhận thức mới rõ. Để cho việc nhận thức được rõ thì phải dựa trên những dự kiện thu thập được.

Xin nhắc lại, đối tượng của tư duy một chiều là vật, còn đối tượng của tư duy nhị phân là tâm. Mục đích của luận lý một chiều là đi tìm một ẩn số x, trong khi đó mục đích của luận lý nhị phân là kiếm một điểm quân bình của tâm; hay diễn dịch bằng toán học thì đó là số zero, nơi đó chỉ có sự tĩnh lặng.

Thí dụ: Anh A bị anh B tát một cái và còn bị anh B xỉ vả thậm tệ nữa. Anh A có hai lối tư duy: Tư duy theo lối thông thường hay luận lý một chiều là tát một người là phạm tội hành hung và phạm tội thì phải bị trừng phạt. Bây giờ anh A trừng phạt anh B bằng một cái tát mạnh hơn nữa.

Anh A có thể tư duy theo lối nhị phân là hành động tát của anh B chỉ là một mặt của vấn đề hành hung. Mặt kia của vấn đề là lòng căm thù của anh B đối với anh A (nếu không căm thù thì anh B không thể nào có đủ can đảm để tát anh A) và lý luận tiếp theo là lòng căm thù ấy chắc chắn phải do anh A gây ra. Và như vậy anh B đã làm đúng và nếu anh A tát trả thù anh B thì anh A sai.

Tuy rằng ngay tức thì anh A không thể nào lý luận nhị phân được, nhưng sau đó anh A sẽ nhận ra liền nếu anh biết phương pháp tư duy nhị phân thì anh sẽ nhìn ra mình có lỗi và đến anh B để xin lỗi và như vậy sự hòa giải có thể xảy ra được.

CÁC NHÀ HIỀN TRIẾT VIỆT NAM SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY NHỊ PHÂN

Như trên đã nói mục đích tư duy của tư tưởng gia Đông phương là tìm sự tĩnh lặng hay sự an bình của tâm. Khẩu hiệu của nhà Phật, được nhắc tới rất nhiều là *“Tâm bình thì thế giới bình”*, đã gói ghém được hết cái đạo của Đông phương.

Các Nho gia chủ trương “chí trung hòa” và trong câu 4 và 5 chương 1 của Trung Dung, giải thích “chí trung hòa” rằng:

“Khi vui mừng, hờn giận, đau thương, khoái lạc chưa khởi phát thì gọi là trung. Khi chúng khởi phát và khởi phát đúng tiết điệu thì gọi là hòa. Trung là cội lớn của thiên hạ; hòa là đạo thiên hạ đạt tới được.”

Nếu trung hòa đạt tới cực điểm thì thiên hạ an bình và vạn vật nảy nở tốt tươi.”

Nhà Nho chủ trương TÂM TRUNG, nhà Phật chủ trương TÂM BÌNH. Tâm trung và tâm bình đều là tâm tĩnh lặng, tức là cùng chủ trương và mục đích là tâm tĩnh, nhưng nhà Nho khác nhà Phật là ngoài tĩnh ra còn chủ trương động nữa, nhưng là động đúng tiết điệu, động mà hòa. Còn các Đạo gia (Lão Trang) chủ trương *“Có đạo thì khởi cần Đức, có Đức thì khởi cần lễ nghĩa.”* Theo Hệ từ truyện thì *“Nhất âm nhất dương chi vị đạo”*. Theo Thiệu Khang Tiết, *“âm gặp dương thì hết”*. Hết có nghĩa là quân bình, là tĩnh lặng. Vậy cả ba đạo Nho - Phật - Lão đều chủ trương giống nhau là sự tĩnh lặng của tâm. Chỉ có các Nho gia, ngoài việc tu thân, còn phải tề gia, trị quốc và bình thiên hạ, nhưng tất cả đều phải hành động trong hòa thuận, an vui.

Đến đây, phải khâm phục các tư tưởng gia Đại Việt đã khai sáng được triết thuyết Tam Giáo Đồng Nguyên vì họ đã hiểu thấu cái cốt lõi của tam giáo Nho - Phật - Lão, tìm được cái căn nguyên giống nhau của 3 triết thuyết đó để tổng hợp thành một triết thuyết độc đáo của Đại Việt. Đó là triết thuyết Đại Hòa. Để thực hiện được đại hòa trong thiên hạ thì phải sử dụng nhị phân luận hay phải biết tư duy nhị phân.

Thời Trần là thời gian mà Tam Giáo Đồng Nguyên được thành hình và được phát biểu rõ nét nhất. Chắc chắn những trí thức thời đó đã biết sử dụng phương pháp nhị phân rất nhuần nhuyễn.

Sau khi đánh thắng quân Mông Cổ, bắt được tù binh Mông Cổ gồm 50.000 người, vua Trần Nhân Tông đã cung cấp lương thực cho các tù binh này, thả cho về quê quán. Có người hỏi tại sao, vua Trần Nhân Tông trả lời rằng: *“Họ cũng có vợ con gia đình. Họ sang đây vì bị bó buộc cưỡng ép mà thôi”*. Như vậy là vua Trần Nhân Tông đã suy được ra mặt kia của vấn đề tù binh. Tù binh trước đó là những người lính sang đánh Đại Việt, nhưng tâm họ không muốn đánh, họ chỉ bị bắt buộc mà thôi.

Thêm nữa, khi đã đánh đuổi được quân Mông Cổ ra khỏi bờ cõi, các quan trình một danh sách những người theo giặc phản lại đất nước thì vua Trần Nhân Tông đã không đọc, trái lại đốt đi hết và giải thích rằng họ có người nào mà không yêu nước, nhưng vì hoàn cảnh bó buộc mới cam tâm theo

giặc mà thôi. Nay tha họ thì chỉ có lợi cho đất nước, vì họ phải ăn năn tội lỗi để rồi phục vụ đất nước đắc lực hơn. Vua đã nhìn được cả hai mặt của sự việc nên đã hành động đúng và nhân đạo. Các lối nhận xét và nhận thức của vua không phiếm diện, tức là toàn diện. Vua Trần Nhân Tông là một đại hiền triết của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Như đã trình bày ở trên, người Đông phương đã sử dụng nhị phân luận và đã dẫn dắt con người tìm chân lý, sống cuộc sống hòa bình và an lạc. Người Tây phương đã sử dụng luận lý đơn thuần một chiều để tìm ra của cải vật chất. Hai bên Đông và Tây nếu hiểu nhau, học hỏi nhau, để tất cả loài người đều nhuần nhuyễn hai loại tư duy này thì của cải vật chất sẽ được tạo ra phục vụ những con người biết sống hạnh phúc và an lạc trong một thế giới thái bình. Phương pháp nhị phân luận một khi được hiểu thấu đáo có khả năng giúp con người giải quyết những vấn đề nan giải của loài người, kể cả các vấn đề chiến tranh hòa bình, chính trị, xã hội, kinh tế v.v...

THÁI ĐÔNG A

SO SÁNH HAI LỐI LÝ LUẬN ĐÔNG PHƯƠNG VÀ TÂY PHƯƠNG

CUNG ĐÌNH THANH

Đã có một nhà văn cho rằng Đông là Đông và Tây là Tây, Đông và Tây không bao giờ có thể gặp nhau. Lời nói đó đúng về phương diện nhân bản con người thì không hợp lý bởi con người sinh ra ở đâu cũng có những phẩm chất tương tự như nhau mà thôi. Nhưng về phương diện tư duy, nhận xét trên không phải là không có căn cứ, và muốn hiểu rõ căn cứ đó, chúng ta phải lội ngược dòng thời gian để tìm về nguồn gốc xa xưa của nó.

Chúng ta xét về Tây phương trước. Từ thuở bình minh của lịch sử tư duy con người phương Tây, nhà hiền triết thiên tài Socrate đã phán một câu nổi danh: “connais toi, toi même” (hãy biết chính mình). Nhận xét này đã chi phối tư tưởng của nhân loại phương Tây suốt hơn hai ngàn năm từ khi có Socrate cho đến ngày nay. Nó như một lời nguyên mà những nhà tư tưởng phương Tây không thể nào thoát ra khỏi cái khung đó được. Đến thời Descartes, ông lại còn thu hẹp kết luận của Socrate hơn một bậc nữa khi nói “Je pense donc je suis” (Tôi nghĩ vậy là tôi có thực). Descartes đã đồng hóa cái (tôi) và cái (toi même). Bắt đầu từ đó, tư tưởng phương Tây đi hẳn vào con đường duy lý. Cũng bắt đầu từ đó, hình thành một cách hết sức rõ rệt triết lý lưỡng tính phân biệt năng tri (sujet connaissant) và sở tri (objet de connaissance). Từ đó các tư tưởng gia phương Tây đào sâu đối tượng của sự hiểu biết là chủ thể tìm biết năng tri. Nhờ đó mà phương pháp lý luận của tư tưởng phương Tây cứ thế mà thẳng băng. Ta có thể mệnh danh đó là lý luận đường thẳng (logic linéaire). Cũng nhờ đó mà khoa học ở Tây phương phát triển kéo theo sự phát triển của kinh tế dựa vào tư tưởng tự do của Adam Smith (laissez faire, laissez passer). Và cùng và sự phát triển kinh tế, người ta đã đẩy mạnh sự phát triển chính trị, giải tỏa những kiềm chế của các chế độ độc tài quân vương và đưa đến chế độ dân chủ. Thành quả của sự tiến bộ về phương diện khoa học và kinh tế phương Tây rõ rệt đến độ không cần phải biện minh, giải thích nữa. Từ đó, văn minh vật chất phương Tây đã vượt trội hẳn các phần khác của thế giới mà hậu quả là rất nhiều nước ở khắp mọi nơi trên hoàn vũ đã trở thành những nước thuộc địa của phương Tây. Dân ở khắp nơi trên mặt đất đã trở thành những người nô lệ cho người da trắng. Say sưa và những thắng lợi đó, người phương Tây càng tiến nhanh trên con đường tư duy của mình bất kể đến lời cảnh cáo của những triết gia sáng suốt khác (thuyết bất khả tư nghị của Kant).

Tiêu biểu cho ba phần của triết học là trí, tình và ý thì Tây phương chỉ chú ý đến phần thứ nhất là l’homme rapport à soi même. Vấn đề trí như lời chỉ từ buổi bình minh của tư duy của Socrate trong câu connais toi, toi même mà đứng về phương diện Đông phương mà xét thì Tây phương chỉ chú trọng đến phần trí (la raison), mục đích là để chuyển mê khải ngộ mà thôi, không để ý đến phần tình (le sentiment) có mục đích để làm ly khổ đắc lạc, bỏ sự khổ đi mà đạt được hạnh phúc, sung sướng; cũng không để ý đến phần ý (la volonté) mục đích là chỉ ác tu thiện, là chấm dứt mọi sự ác để tăng tiến được điều lành điều tốt lên. Do đó chúng ta không lấy làm lạ là Tây phương tiến bộ về khoa học, về kỹ thuật mà càng ngày càng xa vào những mê lầm của đạo đức, của sự an lạc trong tâm thần. Bởi không để ý đến sự tương quan giữa người và thiên nhiên, người Tây phương không coi thiên nhiên là bạn hữu, không coi thiên nhiên là một phần trong đời sống của mình mà chỉ khai thác thiên nhiên để được lợi tối đa, phục vụ tối đa nhu cầu của con người. Vì vậy, thiên nhiên đã mau cạn kiệt và theo ước lượng của chuyên gia ngày nay, thì ngoài khí đốt, hầu hết những tài nguyên khác, các khoáng mỏ khác đều sẽ cạn dần và sẽ mất hút trên trái đất này chỉ trong vòng vài ba chục năm nữa mà thôi. Người phương Tây cũng không chú trọng đến tương quan giữa người và con người (l’homme rapport à l’homme), do đó tội ác mỗi ngày một tràn lan, đời sống trở nên không còn tin cậy được nhau, vì vậy tuy của cải có vẻ dư thừa nhưng xã hội luôn luôn phải dùng đến luật pháp và con người có những tư tưởng buồn nôn của Jean Paul Satre hay tư tưởng tự đi tìm cái chết của ngay những nhà tư tưởng thông minh bậc nhất (Ernest Hemingway chẳng hạn).

- Tư Tưởng số 3 trong lời kêu gọi những nhà tư tưởng Việt Nam ngồi lại và nhau, tham gia vào cuộc hội thoại bàn tròn trong chương trình *Đến với vòng tay*, hầu góp phần tìm ra được một lối lý luận mà, tôi đã viết: *ề sự phát triển bề ngoài xem có vẻ phồn vinh nhưng rõ ràng luận lý này (của Tây phương) cũng đang đưa các nước Tây phương tiến nhanh trên con đường mà tận cùng thấy hiện ra một ngõ cụt, tôi đã định viết là cuối cùng chỉ hiện ra một vực thẳm nhưng cuối cùng đành viết khác đi, bởi trước mắt ai cũng biết xã hội Tây phương hiện hết sức văn*

minh, hết sức tiến bộ, hết sức phồn vinh so và xã hội Đông phương. Nhất là xã hội Việt Nam thì vừa chậm tiến, vừa thiếu học nên dốt nát và nghèo đói. Tuy nhiên, như chúng ta vừa trình bày, trong cái phồn vinh của xã hội Tây phương ẩn tàng những mầm mống của sự tự hủy, của sự tận diệt mà không một nhà tư tưởng Tây phương sáng suốt nào không nhận ra. Ở ở ở Bây giờ chúng ta quay về Đông phương, xem Đông phương có gì để văn minh Tây phương có thể học hỏi; Khổng Tử có gì để người ta bầu làm vị nhạc trưởng cho sự hòa hợp Đông Tây? Theo một số các tư tưởng gia Tây phương, người ta đã chọn Khổng Tử vì ông có chân đứng trên cả hai tầu: vừa chấp nhận và cải thiện đời sống của con người trên trần gian này, nhất là trong những mối giao liên giữa người và người; lại vừa đón nhận mọi giá trị tâm linh ẽ (Moore, Sharles - SG in East West Philosophie, trang 447 - University of Hawaii 1951). Nhưng muốn có một ý niệm tương đối rõ nét về tư tưởng Đông phương, chúng ta lại phải đi ngược dòng thời gian đến tận ngọn nguồn của nó. Trước khi có chữ viết, nghĩa là trước khi có cả Nho, Phật, Lão, ở Đông phương đã có tư tưởng của Dịch, đã hình thành điều gọi là Kinh Dịch và quan niệm ẽsinh sinh chi vị dịch, có quan niệm thành tính tồn tồn, đạo nghĩa chi môn ẽ nghĩa là quan niệm rằng cứ sinh ra rồi lại tiếp tục sinh ra theo một qui luật vòng tròn, đó là biến dịch và tin tưởng rằng ở con người có tính tồn tồn (consience vivant hay consience creatrice). Vậy thì cửa ngõ (tri môn) của tất cả tư tưởng con người là ở chỗ thành kính tồn tồn, sinh sinh chi vị dịch đó, là cái lương tri luôn luôn sinh động. Nhưng muốn có một câu tương đối rõ hơn cả, chính là câu đã được tuyên bố rõ rệt ở Kinh Vệ Đà trên hai ngàn năm trăm năm trước, tương tự như câu của Socrate ở Tây phương, nhưng lại trái hẳn nghĩa. Câu đó là: ẽmày là cái ấy. Chúng ta thấy ngay hai tinh thần Đông và Tây từ buổi bình minh của tư tưởng đã trái ngược nhau. - Tây phương thì mày là mày, còn ở Đông phương thì mày không phải là mày, mà mày là cái ấy. Nói một cách khác, ở Tây phương thì A là A, còn ở Đông phương thì A luôn luôn sẽ biến chuyển thành A', Aẽ, A'ẽ. - Tây phương tư tưởng dựa trên quan niệm, ở Đông phương cho rằng quan niệm chỉ là bức ảnh chụp của thiên nhiên mà thôi, chứ không phải là thiên nhiên, bởi thiên nhiên luôn luôn thay đổi nên phải sống và nó, phải nhập vào nó. Nó không phải là concept mà là realisé. Bởi quan niệm sự vật luôn luôn biến chuyển như vậy, nên Đông phương cho rằng cái biết chỉ bằng vào sự quan sát và sự phân biệt giữa sở tri và năng tri chưa phải là cái biết thật, đó chỉ là cái biết về cái bóng mà thôi. Muốn biết thực thì phải nhập cái năng tri vào và cái sở tri nghĩa là phải đồng nhất thể. Nói một cách khác nữa, cái biết mà Tây phương thấy được bằng mắt chỉ là cái biết biểu kiến mà phần không biết của sự vật mà là phần quan trọng. Phần đó chính triết gia nổi tiếng Tây phương, Kant cũng phải thú nhận là vật tự thân thì bất khả thi luận, không thể biết được. Do đó, không thể bàn được (bất khả tư nghị). Muốn biết cái phần không thấy, phần potential này, thì không những chỉ dùng trí mà còn phải dùng cả tình và ý nữa. Tất cả gom lại, trí, tình, ý, Đông phương gọi nó là tâm, vì tâm là cơ bản cho trí, tình, ý, cũng là cơ bản chung cho chân, thiện, mỹ, cho siêu hình, cho khoa học và cho thẩm mỹ vậy. Bởi vậy, có thể

nói cái tâm là cái có ở con người, ở khắp mọi vật, ở vũ trụ nếu con người quay về mình, tìm hiểu đến tận cùng của nó. Con người sẽ hiểu được mình. Hiểu được mình cũng là hiểu được vạn vật. Hiểu được mình, hiểu được vạn vật cũng là hiểu được vũ trụ. Từ cái hiểu đó con người có thể đi đến cái đại hòa, có thể tạm gọi là harmony. Điều mà một nhà tư tưởng Việt Nam, Thiền Sư Đạo Hạnh đã diễn tả một cách vô cùng khéo léo:

Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không. Có, không: bóng nguyệt lòng sông, Đừng chấp rằng có, không không mà là. (Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không Hữu, không, như thủy nguyệt Vật trước hữu không không)

Và như vậy, con người và vạn vật tương thông. Con người yêu mình thì cũng phải yêu vạn vật. Quay lại thí dụ lúc trước, tương quan giữa con người và thiên nhiên, vạn vật, con người không thể hủy hoại vạn vật thiên nhiên để phục vụ cho mình, mà phải nương nhau cùng sống. Có như vậy thiên nhiên mà còn tồn tại để mà phục vụ con người, giúp cho con người sống còn.

Nhưng quan niệm như thế thì rõ ràng Đông phương khó có thể tiến bộ về phương diện khoa học kỹ thuật. Rõ ràng hơn nữa là quan niệm sinh sinh chi vị dịch như vậy, lý luận theo lối vòng vòng như vậy thì làm sao con người có thể bung ra để tiến bộ, hiểu theo nghĩa tiến bộ trên phương diện khoa học kỹ thuật ngày nay. Rõ ràng cái ưu điểm của Đông phương so và Tây phương cũng lại bày ngay ra cái nhược điểm cho sự tiến bộ. Điều này không phải những nhà tư tưởng Đông phương không nhận thấy. Ngay thời rất xa xưa, người ta đã tranh cãi về điểm này mà tiêu biểu rõ nhất là trong sách Đại Học.

Sách Đại Học là cuốn sách căn bản mà ngày xưa sĩ tử phải học đến đầu tiên để có thể dự được các kỳ thi. Ngoài mục tiêu rất cao, rất rõ để làm sáng đức sáng (minh minh đức) thì phải dùng phương pháp thân dân, coi người như mình và phải đi đến sự tận thiện (chí thiện). Toàn bộ sách Đại Học chỉ có một câu mà ai trong chúng ta cũng đã từng nghe đến. Câu đó theo thiển ý muốn bắt đầu từ đâu cũng được, muốn kết thúc ở đâu cũng được. Đại khái là : có tu thân thì mà tẽ gia được, có tẽ gia mà trị quốc được, có trị quốc mà bình thiên hạ được. Mà muốn bình thiên hạ thì trước phải trị quốc, muốn trị quốc trước phải tẽ gia, muốn tẽ gia trước phải tu thân, muốn tu thân thì phải cách vật, cách vật để trí tri, trí tri để thành ý, có thành ý rồi mà tu được thân. Tất cả chỉ có vậy. Chữ nào cũng là quan trọng. Chữ nào cũng là đầu mối. Thí dụ người ta nói tu thân là gốc, nhưng về phương diện tư tưởng thì chúng tôi cho rằng chữ quan trọng nhất là chữ cách vật. Chữ cách theo nghĩa cổ có nhiều nghĩa. Trong Kinh Thi đã nói đến như cách ư thượng hạ, cách ư văn tổ, cách kỷ phi tâm, mà trong những câu này, mỗi chữ cách có một nghĩa khác nhau. Chúng ta cũng phải nói thêm, Khổng Tử, Mạnh Tử không thấy tranh luận về chữ cách. Điều này có nghĩa : thời Khổng, Mạnh chưa có sách Đại Học ?. Đại học tuy nói là của Khổng Tử soạn, nhưng thực ra theo nhiều nhà phê bình thì sách được viết ra sau này khi Nho học đã đến

thời kỳ cực thịnh. Tuy ề cách ề có nhiều nghĩa, nhưng về phương diện tư tưởng chỉ có hai nghĩa quan trọng khác nhau mà mỗi nghĩa lại có thể đưa tư tưởng nhân loại đi theo một hướng khác hẳn. Nghĩa thứ nhất : cách có nghĩa là đến và, cách vật có nghĩa là đến và vật. Nghĩa này đã được Trình Di (1033-1108) có lẽ đề cập đến đầu tiên, khi ông nói: ề nay người ta muốn trọn vẹn cái biết thì nên cách vật. Vật không tất nhiên gọi là sự vật, từ trong một cá nhân cho đến nguyên lý của muôn vật đều là vật cả; hiểu được nguyên lý càng nhiều về sau tự nhiên thấy suốt đến chỗ giác ngộ ề.

Từ nghĩa cách vật là đến và vật này mà Chu Hy (1130-1200) đã khai triển cái ý cách vật để đưa đến kết luận: ề Tôi trộm lấy cái ý kiến của Trình Tử (Trình Di) để bổ túc vào đây: bảo là trí tri tại cách vật là nói muốn đi tà cái biết, muốn đưa cái biết của mình đi tà cùng, ta phải đến tận sự vật để cặn xét nguyên lý của chúng. Bởi vì cái linh giác của tâm người ta chẳng cái chi là không biết, mà sự vật trong thế giả chẳng cái gì không có nguyên lý. Nhưng chừng nào tất cả nguyên lý chưa cặn xét tà cùng, cái biết của ta chưa trọn vẹn... Sau khi cố gắng xét cứu lâu ngày, thì có ngày kia thình lình sẽ bày sáng thông suốt, bấy giờ người ta đạt tà tất cả các phương diện tinh hay thô, trong hay ngoài của mọi vật mà tâm ta được bản thể toàn diện cũng như về tác dụng vô cùng đều sáng tỏ vậy. Thế là vật cách, thế là biết đến cùng vậy ề. (Nguyễn Đăng Thục dịch trong Triết Học Đông Phương, cuốn 5, trang 205). Khi nhận xét về tư tưởng này của Chu Hy, Giáo Sư Nguyễn Đăng Thục cho rằng Chu Hy có vẻ gần và quan niệm nhị nguyên của Descartes khi phân biệt tâm và vật ra làm cái năng tri và cái sở tri. Xem như vậy, người ta thường cho Chu Hy là ông tổ của phái hủ nho kể cũng chưa phải là cặn xét, bởi tuy Chu Hy chủ trương cái học từ chương, xiển dương cái ý là phải tuyệt đối phục tùng ý của thánh nhân. Nhưng riêng về phương diện này, tư tưởng của Chu Hy trong dòng tư tưởng phương Đông đã tỏ ra có ý cách mạng.

Có một dòng tư tưởng khác không đồng ý và nghĩa chữ cách như trên mà lại giải thích nghĩa cách là chính : nghĩa là chính cái không chính để đem về chỗ chính, tức là bỏ điều ác để đưa về điều thiện. Đại biểu ưu tú nhất của dòng tư tưởng này là Vương Dương Minh. Hãy nghe Vương Dương Minh biện luận chống Chu Hy : ề Chu Tử gọi cách vật là đến tận một vật mà cặn xét cái nguyên lý tức vật cùng lý, là đến tại sự vật để tìm cái gọi là định lý vậy. Như thế là lấy tâm ta mà tìm cái lý ở trong sự vật, tách tâm và lý ra làm hai vậy. Tìm lý ở sự vật như tìm cái lý hiếu đối và cha mẹ thì tìm lý hiếu đối và cha mẹ, lấy cái lý ấy ở tâm ta hay ở thân thể cha mẹ? Giả như quả ở tại thân thể cha mẹ thì khi cha mẹ mất rồi, tâm ta không còn lý hiếu nữa sao? - Thấy đứa trẻ thơ ngã xuống giống tất có cái lý thương xót; vậy cái lý thương xót ấy ở nơi thân thể đứa trẻ hay ở tại lương tri, ở tâm ta? ... Cái lý của muôn sự muôn vật đều như thế cả. Đủ biết tách tâm và lý làm hai, đấy là cái thuyết nghĩa ngoại của Cáo Tử mà Mạnh Tử đã hết sức bài bác. Chuyên về ngoài, bỏ bên trong, có bề rộng mà ít điểm trọng yếu. Như tôi gọi trí tri cách vật là đến cùng tận lương tri của tâm ta ở sự sự, vật

vật vậy. Lương tri ở tâm ta gọi là thiên lý. Đến cùng tận chân lý của tâm lương tri ta ở sự sự vật vật đều có được cái lý của chúng vậy. Đến cùng tận lương tri của tâm ta là trí tri vậy. Sự sự vật vật đều có được cái lý của chúng là cách vật vậy. Thế là hợp tâm và lý là một vậy ề. (Nguyễn Đăng Thục, Lịch sử Tư tưởng Đông phương số 5, trang 335-336). Vậy theo Vương Dương Minh thì thiên lý ở tại nhân tâm, hay nói theo cách khác, nhân tâm và thiên lý là浑然 nhiên nhất thể. Nói vắn tắt lại, đây là nhất nguyên vậy.

Chúng ta có thể xem đoạn lý luận của Vương Dương Minh chống lại Chu Hy là lý luận của tâm học Đông phương chống và khoa học duy lý của Tây phương cũng không phải là sai lầm.

Chúng tôi vừa bàn đến sự khác biệt giữa hai lối lý luận của Đông phương và Tây phương. Vấn đề đáng lẽ phải bàn trong nhiều cuốn sách, mà thu vào một bài báo nhỏ thì quả là việc làm liều lĩnh. Chẳng qua tôi chỉ nêu lên một ý mọn, và lòng hi vọng sẽ được các bậc thức giả tham gia ý kiến để cùng tìm ra một đường hướng thoát khỏi sự bế tắc về tư duy của nhân loại nói chung. Có thể nói, không riêng người Việt chúng ta ở trong cũng như ở ngoài nước mà cả nhân loại Đông phương và Tây phương đều hiện đang ở trong một ề nhà tù tư tưởng ề, đều muốn tìm cách thoát ra khỏi nhà tù này. Sự lên tiếng của Hà Sĩ Phu ở trong nước cũng như sự lên tiếng của một số anh em ở Sydney (Tâm Đàm) và ở nhiều nơi khác chẳng qua cũng cùng một mục đích là đặt câu hỏi làm sao thoát được khỏi nhà tù tư tưởng này. Khi còn đặt vấn đề thoát khỏi nhà tù tư tưởng là chúng ta chưa biết được lối thoát. Câu trả lời đơn giản chỉ là: trước hết chúng ta phải có chìa khóa để mở cửa nhà tù. Khi đã ra được rồi, bước thứ nhì chúng ta cần biết là phải đi về đâu, đi theo hướng nào để có được cái chân hạnh phúc, sự an bình và tồn tại cho chính mình và cho nhân loại nói chung. Muốn như vậy phải có những điều kiện gì? Phải biết hướng, phải có bản chỉ đường, phải có người hướng đạo... Đó là những điều mà ta sẽ cố gắng tìm ra trong những bài kế tiếp.

Nhưng trong thời gian chờ cho thoát được sự bế tắc tư tưởng hiện tại, chỉ bằng vào những nhận xét rằng lý luận đường thẳng của Tây phương cũng như quan niệm đường vòng của tư tưởng Đông phương đều còn khuyết điểm, lý luận đường thẳng chỉ biết được những cái biểu kiến (visible) mà không biết được những cái tiềm ẩn (potential). Chúng ta có thể đem những nhận xét này soi rọi vào những vấn đề thời thượng như vấn đề dân chủ, vấn đề hòa hợp hòa giải dân tộc ... chúng ta sẽ thấy kết quả sẽ rõ ràng minh bạch hơn chứ không phải luẩn quẩn tranh cãi, không vì sự khác biệt ý thức hay mục đích mà chỉ vì phương pháp và sự không đồng nhất về ý nghĩa của các từ.

CUNG ĐÌNH THANH

Tập San TƯ TƯỞNG

Tập San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tập San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tập San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tập San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tập San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tập San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____

Địa chỉ: _____

Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 6 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tập San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tập san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Bi-monthly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tập san TƯ TƯỞNG đón nhận
bài vở của các học giả, văn thi sĩ
bốn phương quan tâm đến việc phát
huy tư tưởng và muốn góp phần vào
việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG
SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ
TƯỞNG không nhất thiết phản
ánh quan điểm của ban chủ trương
tập san. Bài viết xin đánh máy
trên một mặt giấy. Nếu đã gửi
cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi
bằng điện thư (Email) hay Floppy
disk xin cho biết Software và
Font chữ. Bài không đăng không
gửi trả lại bản thảo. Ban chủ
trương tập san xin dành quyền
nhuận sắc.

Bài trong Tập san TƯ TƯỞNG
có thể trích đăng lại nhưng xin ghi
rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài
liệu và giúp cho những ai muốn
khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt
Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA